**Tuần: Ngày soạn:**

**Tiết : Ngày dạy:**

**BÀI 7: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

1. **MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1: Kiến thức:**

- Nắm được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của địa lí Việt Nam.

- Nắm được đặc điểm địa điểm chung của địa hình Việt Nam, các khu vực địa dình đồi núi, đồng bằng, thế mạnh, hạn chế đối với phát triển kinh tế - xã hội.

- Nắm được ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam.

- Nắm được biểu hiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên.

- Nắm được các biểu hiện thiên nhiên phân hóa đa dạng theo chiều B-N, Đ-T, độ cao, các miền tự nhiên.

- Nắm được các biện pháp sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, các thiên tai chủ yếu ở nước ta.

- Biết được 1 số địa danh ở nước ta.

**2. Kĩ năng:**

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định vị trí, đặc điểm tự nhiên của thiên nhiên nước ta.

- Nhận dạng biểu đồ, nhận xét, tính toán với bảng số liệu

- Làm bài tập trắc nghiệm.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

* Sách giáo khoa 12.
* Atlat Việt Nam.
* Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

* **HOẠT ĐỘNG 1: Hệ thống lại kiến thức về đặc điểm tự nhiên Việt Nam.**

***1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.***

***1.1.*** Vị trí địa lí

- Nằm ở phía Đông của BĐ Đông Dương, TT khu vực ĐNA

- Tọa độ: Đất liền:

+ Phía Bắc: 23023’ B, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang

+ Phía Nam: 8034’N, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

+ Phía Tây: 102009’ Đ, xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

+ Phía Đông: 109024’ Đ, xã Vạn Thanh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Trên biển: 6050’B; 1010 - 117020’ Đ

- Tiếp giáp: B: Trung Quốc; Đ, N, TN: biển; T: Lào, Campuchia.

=>Nội chí tuyến Bắc Bán cầu; giữa lục địa Á-Âu với TBD; mũi giờ số 7

***1.2. Phạm vi lãnh thổ:*** 3 bộ phận

**\* Vùng đất**

- Diện tích : 331212km2

- Gồm 2 phần: + Đất liền:

đường biên giới: 4600 km2 (TQ: 1400 km2, Lào 2100 km2, CPC 1100 km2 )

đường bờ biển: 3260 km2

+ Hải đảo: hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, 2 quần đảo lớn (Hoàng Sa, Trường Sa)

**\* Vùng biển**

- Diện tích; gần 1 triệu km2

- Tiếp giáp: 8 quốc gia: Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Malayxia, Xingapo, Brunay, Philippin, Indonexia

- Gồm 5 bộ phận:

+ Nội thủy

+ Lãnh hải

+ Tiếp giáp lãnh hải

+ Đặc quyền kinh tế

+ Thềm lục địa

**\* Vùng trời**

- Khoảnh không gian bao gồm vùng đất, vùng biển.

=> Thể thống nhất và toàn vẹn

**3. Ý nghĩa của vị trí địa lí Việt Nam**

***a. Thuận lợi***

*\* Tự nhiên*

- Quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tinh chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Tài nguyên khoáng sản, sinh vật đa dạng.

- Thiên nhiên phân hóa đa dạng theo B-N, Đ-T.

*\* Kinh tế-xã hội-quốc phòng*

- Kinh tế

+ Mở cửa, giao lưu, hội nhập phát triển kinh tế

+ Phát triển các ngành kinh tế biển

+ Cửa ngõ ra biển của các quốc gia trong Kv: Lào, CPC, TQ.

- Văn hóa: chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị, cùng phát triển

- Quốc phòng: Chiến lược quan trọng trong XD và bảo vệ đất nước

b. Khó khăn

- Thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán

- Bảo vệ chủ quyền: bộ, biển

- Cạnh tranh khốc liệt

***2. Đất nước nhiều đối núi***

***2.1.* Đặc điểm chung của địa hình**

- Địa hình đồi núi chiếm ưu thế nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

+ ¾ S là đồi núi

+ 85 % S là núi thấp (<1000 m).

+ 1% S là núi cao

- Cấu trúc địa hình khá đa dạng

+ Trẻ, phân bậc rõ rệt

+ Hướng nghiêng chung: TB-ĐN

+ 2 hướng chính

TB-DN: hữu ngạn sông Hồng-dãy Bạch Mã

Vòng cung: ĐB, NTB

- Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ xâm thực đồi núi

+ bồi tụ ở đồng bằng

- Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

+ tích cực: cải tạo đất, khai hoang mở rộng S, bảo vệ, XD địa hình nhân tạo (kênh rạch, ao hồ, mương, đê, ruộng bậc thang...)

+ tiêu cực: canh tác, đốt nương => xói mòn, sạt lở ở đồi núi; suy thoái đất, nhiễm phèn, mặn ở ĐB

**Đặc Điểm các khu vực địa hình vùng đồi núi**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tây Bắc** | **Đông Bắc** | **Trường Sơn Bắc** | **Trường Sơn Nam** |
| **Giới hạn** | Giữa sông Hồng và sông Cả | Tả ngạn sông Hồng | Nam sông Cả-dãy Bạch Mã | từ dãy Bạch Mã trở vào |
| **hướng** | TB-ĐN (Hoàng Liên Sơn, Pu đen đinh, Pu sam sao) | Vòng cung  (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) | TB-ĐN,  T-Đ (Hoành Sơn, Bạch Mã) | Vòng cung |
| **độ cao** | cao nhất cả nước  nhiểu đỉnh trên 2000m (phanxipang, phulaileng...) | - Phía Bắc: núi đá vôi cao trên 2000m  - Trung tâm, ven biển: thấp (500-600m) | nhiều đỉnh trên 2000m, dọc biên giới V-L  (Rào cỏ, Pu hoạt...) | - Khối núi: cao, đồ sộ, nhiều đỉnh trên 2000m  - Cao nguyên ba dan có độ cao từ 600-1000m |
| **hình thái** | 3 dải:  + phía Đ: dãy núi cao đồ sộ nhất nước (HLS)  +phía T: dãy núi trung bình chạy dọc biên giới V-L  + giữa: dãy núi, sơn nguyên, cao nguyên đá vôi | 4 cánh cung, chụm lại ở Tam Đảo và mở rộng ra phía Bắc và Đông | thấp, hẹp ngang, nâng 2 đầu:  + Phía B: vùng núi Tây Nghệ An  + Phía N: vùng núi Tây Thừa Thiên Huế  + Giữa: vùng núi đá vôi, núi thấp | - Phía Đ: Núi cao, nghiêng dần ra biển, sườn dốc cheeng vênh bên dải Đb hẹp  - Phía Tây: Cao nguyên, Sơn nguyên, bán bình nguyên  => bất đối xứng guiuwac Đ-T |

\* Địa hình bán bình nguyên, đồi trung du

- Kn: địa hình chuyển tiếp từ đồi núi xuống đồng bằng

- Bán bình nguyên:

+ độ cao 100-200m

+ hình thành trên bậc thềm phù sa cổ phủ badan

+ Phân bố: ĐNB

- Đồi trung du;

+ Độ cao: <200m

+ Hình thành trên phù sa cổ bị chia cắt bỏi dòng chảy

+ Phân bố: Bắc, Tây ĐBSH, ven biển MT

**b. Khu vực Đồng bằng**

- gồm 2 loại: Đồng Bằng Châu Thổ, Đồng bằng ven biển

- Đồng bằng Châu thổ:

+ Đồng bằng sông Hồng

+ Đồng bằng sông Cửu Long

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | | ĐBSH | ĐBSCL |
| Giống | | - Hình thành từ phù sa sông trên cửa biển, thềm lục địa mở rộng | |
| Khác | Diện tích | 15.000 km2 | 40.000 km2 |
| Nguồn gốc | phù sa hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình | phù sa hệ thống sông Mêkong |
| Độ cao | + Cao rìa phía B, TB  + Thấp ra biển  2-20m | bằng phẳng  2-4m |
| Hình thái | - hệ thống đê  + trong đê: ô trũng, đất bạc màu  + ngoài đê: mãu mỡ  - có nhiều ô trũng | - mạng lưới kênh rạch  - Ngập vào mùa lũ, triều xâm nhập vào mùa cạn  - 2/3 đất phèn, mặn |

- Đồng bằng ven biển (Dải đồng bằng ven biển Miền Trung)

+ Diện tích: 15.000 km2

+ Nguồn gốc: hình thành từ phù sa sông, biển

+ Đất: nghèo, nhiều cát, ít phù sa

+ Hình thái: hẹp ngang, chia cắt thành nhiều Đb nhỏ

3 dải: cồn cát, đầm phá => vùng thấp trũng => Đb

+ Một số ĐB lớn: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hòa

3. **Thế mạnh, hạn chế về tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng đối với phát triển kinh tế - xã hội**

***\* Thế mạnh***

*- Đồi núi*

+ Khoáng sản đa dạng => phát triển các ngành công nghiệp.

+ Tài nguyên rừng giàu, đất phong phú => phát triển N-L nghiệp nhiệt đới

+ Bề mặt cao nguyên bằng phẳng => xây dựng các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

+ Các dòng sông ở miền núi có tiềm năng thuỷ điện lớn (sông Đà, Sông Đồng Nai……).

+ Với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp => phát triển du lịch ( Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Ba Vì……)

- Đồng Bằng

+ ĐH bằng phẳng, đất màu mỡ => phát triển nền NN nhiệt đới

+ Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên: thủy sản, khoáng sản,...

+ Là nơi có đk để tập trung Xd các TP, TTTM, KCN

+ Phát triển GT đường bộ, sông

**\* Khó khăn**

- Đồi núi

+ Núi cao, hiểm trở, chia cắt => khó khắn đi lại, khai thác TN, giao lưu.

+ Núi cao, độ dốc lớn, mưa nhiều => thiên tai: lũ quét, xói mòn, sạt lở, động đất, sướng giá...

* Đồng bằng

+ Thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán...

***3. Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.***

**3.1. Khái quát Biển Đông**

\* Biển rộng

- S: 3,447 triệu km2

- Lớn thứ 2 trong Thái Bình Dương.

\* Biển tương đối kín: T, TN: lục địa; B, Đ, ĐN: vòng cung đảo

\* Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

\* Đặc điểm của Biển Đông biểu hiện qua

- Hải Văn:+ Nhiệt độ: 230C

+ Độ muối: 30-33 %

+ Thủy triều: nhật triều, bán nhật triều.

+ Hải lưu: 2 dòng nóng, lạnh

- Sinh vật biển: đa dạng, pp

**3.2. Ảnh hưởng của biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam**

a. Khí hậu

- Biển rộng, kín, nhiệt độ cao, thay đổi theo mùa

=> Lượng mưa lớn: Huế, Đà Nẵng, Quảng Ninh...

Giảm tính khắc nghiệt của các khối khí => khí hậu nước ta có tính chất hải dương, điều hòa hơn.

b. Địa hình, hệ sinh thái vùng ven biển

- Địa hình: Đa dạng: Tam giác châu thổ, Vịnh, Vũng, Đầm Phá, Bãi cát, Đảo

- Hệ sinh thái: đa dạng, giàu

+ Rừng ngập mặn: S: 450 nghìn ha, Nam Bộ (T2 Tg: 300 nghìn ha)

+ Hệ sinh thái trên đất phèn, trên đảo

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển

Giàu có về tài nguyên khoáng sản và hải sản

* Khoáng sản

+ Dầu mỏ: trữ lượng lớn, giá trị cao

6 bể trầm tích

* Phát triển ngành CN năng lượng

+ Cát thủy tinh: phát triển ngành CN đá quý

+ Muối: Nam Trung Bộ (Sa Huỳnh, Cà Ná)

* Hải sản

+ Sinh vật nhiệt đới, năng suất sinh học cao

+ TP loài đa dạng, phong phú

+ 1 số loài có giá trị: yến, đồi mồi, thu, san hô, ngọc trai...

* Cơ sở để phát triển kinh tế

c. Thiên tai

- Bão:

+ Tần suất: TB 9-10 cơn, 3-4 cơn đổ bộ trực tiếp vào nước ta

+ Phân bố: cả nước, thời gian chậm dần từ B-N (T4-T10)

+ Hậu quả: Mưa lớn, ngập lụt, sóng lừng => thiệt hại về người, của

- Sạt lở bờ biển: ven biển Miền Trung

- Cát bay, cát chảy: Nam Trung Bộ

* **Hoạt động 3: Luyện tập.**

Câu 1. Bộ phận nào sau đây của vùng biển nước ta ở phía trong đường cơ sở?

A. Lãnh hải. B. Nội thủy.

C. Vùng đặc quyền về kinh tế. D. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

Câu 2. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây không giáp Lào?

A. Đắk Lắk. B. Điện Biên. C. Nghệ An. D. Thanh Hóa.

Câu 3. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết sông nào sau đây không thuộc hệ thống

sông Hồng?

A. Sông Gâm. B. Sông Chảy. C. Sông Mã. D. Sông Lô.

Câu 4. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết dãy núi nào sau đây có hướng vòng cung?

A. Ngân Sơn. B. Hoàng Liên Sơn. C. Pu Đen Đinh. D. Trường Sơn Bắc.

Câu 5. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết Khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Nghệ An. B. Hà Tĩnh. C. Quảng Bình. D. Quảng Trị.

Câu 6. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào sau đây nằm trên đảo?

A. Bái Tử Long. B. Bến En. C. Tràm Chim. D. Kon Ka Kinh.

Câu 7. Loại gió nào sau đây là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ nước ta?

A. Gió mùa Đông Bắc. B. Tín phong bán cầu Bắc.

C. Gió phơn Tây Nam. D. Gió mùa Tây Nam.

Câu 8. Điều kiện thuận lợi nổi bật để xây dựng các cảng biển nước sâu ở nước ta là

A. vùng biển rộng. B. thềm lục địa rộng.

C. bờ biển kéo dài. D. vụng biển có nhiều.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây không đúng với Biển Đông

A. Là một biển rộng

B. Là một biển trong Thái Bình Dương

C. Là biển tương đối kín, được bao bọc bởi các vòng cung đảo

D. Nằm trong vùng cận nhiệt đới gió mùa

Câu 10. Biển Đông là biển thuộc bộ phận

A. Ấn Độ Dương B. Thái Bình Dương

C. Đại Tây Dương D. Bắc Băng Dương

Câu 11. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính tương đối kín được thể hiện qua các yếu tố nào?

A. Nhiệt độ, độ muối, hải lưu

B. Hải lưu, nhiệt độ, sinh vật biển

C. Nhiệt độ, sinh vật biển, thủy triều

D. Hải văn và sinh vật biển

Câu 12. Biểu hiện nào sau đây không phải là ảnh hưởng sâu sắc của biển đến khí hậu nước ta

A. Làm tăng tính chất khắc nghiệt của các khối khí lạnh, khô vào mùa đông

B. Làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ

C. Khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hòa hơn.

D. Cung cấp lượng hơi ẩm lớn làm tăng lượng mưa, độ ẩm.

Câu 13. Hệ sinh thái rừng ngập mặn điển hình nhất nước ta hiện nay phân bố chủ yếu ở đâu

A. Bắc Bộ B. Nam bộ

C. Bắc Trung bộ D. Nam Trung Bộ

Câu 14. Nước ta đi lên từ một nước chủ yếu là:

A. Công nghiệp nhẹ B. Nông nghiệp

C. Lân nghiệp D. Ngư nghiệp

Câu 15. Việt Nam và Hoa Kì bình thường hóa quan hệ từ đầu năm:

1. 1985. B. 1995. C. 2005. D. 2015

Câu 16: Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành là:

1. Các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành.
2. Tỉ trọng của khu vực nông – lâm – ngư nghiệp giảm.
3. Các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn được phát triển.
4. Vùng sâu, vùng xa, vùng núi và biên giới, hải đảo được ưu tiên phát triển.

Câu 17. Điểm cực Bắc của khung tọa độ nước ta ở vĩ độ:

1. 23026’B B. 23025’ C.B23024’B D. 23023’B.

Câu 18. Theo chiều Đ- T, phần đất liền nước ta nằm trong vĩ tuyến

1. 102010’Đ - 106024’Đ B. 102010’Đ - 107024’Đ

C. 102010’Đ - 108024’Đ D. 102009’Đ - 109024’Đ

Câu 19. Nước ta không có đường biên giới trên biển với nước

1. Trung Quốc. B. Lào. C. Brunay D. Malaixia.

Câu 20. Việt Nam không có đường biên giới trên đất liên chung với

1. Trung Quốc. B. Lào. C. Thái Lan. D. Campuchia.

Câu 21. Cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt Lào?

1. Móng Cái. B. Lao Bảo. C. Hữu Nghị. D. Đồng Đăng.

Câu 22. Đường bờ biển nước ta chạy từ Móng Cái đến

1. Bạc Liêu. B. Kiên Giang. C. Cà Mau. D. Sóc Trăng.

Câu 23. Đảo Lí Sơn thuộc tỉnh (thành phố)

1. Hà Tĩnh. B. Quảng Bình. C. Quảng Trị. D. Thừa Thiên Huế.

Câu 24. Ranh giới ngoài lãnh hải chính là:

1. Đường biên giới quốc gia
2. Đường biên giới quốc gia trên biển.
3. Đường tiếp giáp với vùng biển quốc tế.
4. Đường tiếp giáp với đường bờ biển nước khác.

Câu 25. Điểm nào sau đây không đúng với vùng trời Việt Nam.

1. Là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta.
2. Trên đất liền được xác định bằng đường biên giới.
3. Trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian các đảo.
4. Được xác định bằng khung tọa độ trên đất liền của nước ta.

Câu 26. Nước ta nằm trong vùng chịu ảnh hưởng thường xuyên của gió Tín Phong và gió mùa Châu Á, nên:

1. Khi hậu có 2 mùa rõ rệt. B. Chan hòa ánh nắng

C. Nền nhiệt cao. D. Thảm thực vật đa dạng.

Câu 27. Nước ta không có khí hậu nhiệt đới khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ nhờ:

1. Nằm phía Đông Châu Á
2. Chịu tác động của các khối khí đi qua biển Đông.
3. Nằm kề biển đông rộng lớn.
4. Ở trong khu vực Châu Á gió mùa.

Câu 28. Do chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển nên thảm thực vật nước ta:

1. Xanh tốt quanh năm. B. Đa dạng về loài

C. Đa dạng về gen. D. Có nhiều tầng cây.

**IV. Tổng kết.**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

**Buổi :**

**ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VIỆT NAM – tiết 2**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nội dung kiến thức về các đặc điểm chung của tự nhiên Việt nam.

- Hiểu và giải thích được một số đặc điểm của tự nhiên nước ta.

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích các bảng thống kê để rút ra những kiến thức cần thiết.

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định vị trí địa lý và các đặc điểm tự nhiên của nước ta

- Sử dụng thành thạo Át lát địa lý.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

Sách giáo khoa 12, Át lát địa lý Việt Nam.

Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

**HOẠT ĐỘNG 1: Hệ thống lại kiến thức đã học:**

**BÀI 8.**

**THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

**I. Kiến thức trọng tâm:**

|  |
| --- |
| **1. Khái quát về Biển Đông:**  - Biển Đông là một vùng biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km2.  - Là biển tương đối kín.  - Đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.  - Biển Đông giàu khoáng sản và hải sản.  **2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam.**  ***a. Khí hậu:*** Nhờ có biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hoà, lượng mưa nhiều.  ***b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển.***  - Địa hình vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các đảo ven bờ và những rạn san hô.  - Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, hệ sinh thái rừng trên đảo…  ***c. TNTN vùng biển:***  - Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng lớn ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, cát, quặng titan,..,trữ lượng muối biển lớn tập trung ở NTB.  - Tài nguyên hải sản: các loại thuỷ hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng (2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm…), các rạn san hô ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.  ***d. Thiên tai:***  - Bão lớn, sóng lừng, lũ lụt.  - Sạt lở bờ biển  - Hiện tượng cát bay lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung…  🡪 Cần có biện pháp sử dụng hợp lý, phòng chống ô nhiễm môi trường biển và phòng chống thiên tai, có chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển. |

**Câu 1.** Khoáng sản mang lại giá trị kinh tế cao mà chúng ta đang khai thác ờ các vùng của biển Đông là :

A. vàng

B. sa khoáng

C. titan

D. dầu – khí

**Câu 2.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu ở nước ta

A. Biển Đông làm tăng độ ẩm tương đối của không khí

B. Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn

C. Biển Đông làm giảm độ lục địa của các vùng phía tây đất nước

D. Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc .

**Câu 3. Biển Đông là vùng biển:**

A. có đặc tính nóng ẩm C. làm cho khí hậu đa dạng

B. ít chịu ảnh hưởng gió mùa D. mở rộng ra Thái Bình Dương.

**Câu 4. Biển Đông có các dạng địa hình ven biển thuận lợi xây dựng các hải cảng là:**

A. các bờ biển mài mòn C. các vũng vịnh nước sâu

B. tam giác châu với bãi triều rộng D. các đảo ven bờ

**Câu 5**. **Hiện tương cát bay, cát chảy diễn ra mạnh nhất ở vùng nào?**

A. Đồng bằng sông Hồng C. Ven biển miền Trung

B. Đông Nam Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 6: Ở vùng ven biển dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản**

A.Các tam giác châu với bãi triều rộng lớn B. Vịnh cửa sông

C**.** Các đảo ven bờ D. Các rạn san hô.

**Câu 7: Dọc ven biển nơi có nhiệt độ cao nhiều nắng , có nhiều sông nhỏ đổ ra biển thuận lợi cho nghề :**

A. Khai thác thủy hải sản B. Nuôi trồng thủy sản

C. Làm muối . D. Chế biến thủy sản.

**Câu 8:** **Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là:**

A. Vịnh Bắc Bộ B. Vịnh Thái Lan

C. Bắc Trung Bộ D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**BÀI 9. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**I. Kiến thức trọng tâm:**

|  |
| --- |
| **I. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm:**  ***a. Tính chất nhiệt đới:***  - Nằm trong vùng nội chí tuyến nên tổng bức xạ lớn, cán cân bức xạ dương quanh năm.  - Nhiệt độ trung bình năm trên 200C  - Tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.  ***b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:***  - Lượng mưa trung bình năm cao: 1500–2000 mm. Mưa phân bố không đều.  - Độ ẩm không khí cao trên 80%.  ***c. Gió mùa:***  **\**Gió mùa mùa đông: (gió mùa ĐB)***  -Từ tháng XI đến tháng IV  -Nguồn gốc: cao áp lạnh Xibia  -Hướng gió Đông Bắc.  -Phạm vi: miền Bắc (d.Bạch Mã trở ra)  -Đặc điểm:  +Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô  +Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn.  *Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong BBC thổi theo hướng ĐB gây mưa vùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô*.  **\**Gió mùa mùa hạ: (gió mùa TN)***  -Từ tháng V đến tháng X  -Hướng gió Tây Nam.  +Đầu mùa hạ: khối khí từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển Trung Bộ và phần nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.  +Giữa và cuối mùa hạ: gió tín phong từ Nam Bán Cầu di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.  *Riêng Miền Bắc gió này tạo nên gió mùa Đông Nam thổi vào (do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ).*  **II. Các thành phần tự nhiên khác**  ***a.Địa hình:***  **\* Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi**  - Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất trơ sỏi đá.  - Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô.  - Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu.  - Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn.  **\*Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.**  ĐBSH và ĐBSCL hằng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.  ***b.Sông ngòi, đất, sinh vật:***  ***b.1. Sông ngòi:***  -Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Con sông có chiều dài hơn 10 km, nước ta có 2.360 con sông. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông.  -Sông ngòi nhiều nước giàu phù sa. Tổng lượng nước là 839 tỷ m3/năm. Tổng lượng phù sa hàng năm khoảng 200 triệu tấn.  -Chế độ nước theo mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng mùa khô.  ***b.2. Đất đai:***  Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta🡪 loại đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta. Lớp đất phong hoá dày.  ***b.3. Sinh vật:***  - Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta🡪 các loài nhiệt đới chiếm ưu thế.  - Có sự xuất hiện các thành phần cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.  **3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.**  *a/ Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:*  - Nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.  - Khó khăn: Lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, khí hậu thời tiết không ổn định, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước…  *b/ Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:*  - Thuận lợi để phát triển các nghành lâm nghiệp, thuỷ sản, GTVT, du lịch…đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng… vào mùa khô.  - Khó khăn:  + Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác… chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.  + Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.  + Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như dông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng… gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.  + Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái. |

**II. Trả lời câu hỏi và bài tập:**

**Câu 1.** Gió Tín Phong bán cầu Bắc có hướng

1. Đông Bắc. C. Tây Nam. C. Đông Nam . D. Tây Bắc.

**Câu 2.** Gió mùa Tây Nam vào cuối mùa hạ ở nước ta có nguồn gốc từ áp cao

1. Xibia C. cận chí tuyến bán cầu Nam
2. Bắc Ấn Độ Dương D. cận chí tuyến bán cầu Bắc

**Câu 3.** Vào đầu mùa hạ, gió mùa Tây Nam vào nước ta có nguồn gốc từ

1. Biển Đông . C. Bắc Thái Bình Dương.
2. vịnh Thái Lan. D. Bắc Ấn Độ Dương.

**Câu 4.** Gió mùa mùa đông hoạt động ở nước ta trong khoảng thời gian từ

1. tháng V đến tháng X. B. tháng XI đến tháng IV năm sau.
2. tháng VI đến tháng XII. D. tháng XII đến tháng IV.

**Câu 5.** Lượng mưa ở nước ta lớn, trung bình năm từ

1. 1000 – 1500 mm. C. 1500 – 2000 mm.
2. 2000 – 2500 mm. D. 2500 – 3000 mm.

**Câu 6**. Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở nửa cầu Bắc, nên

A. khí hậu có bốn mùa rõ rệt.

B. có nền nhiệt độ cao.

C. chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

D. có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.

**Câu 7.** Nhân tố có tính chất quyết định đến đặc điểm nhiệt đới của nền nông nghiệp nước ta là A. địa hình đa dạng.

B. đất feralit.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm.

D. nguồn nước phong phú.

**Câu 8.** Nguyên nhân gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kì đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí

A. cận chí tuyến bán cầu Bắc.

B. Bắc Ấn Độ Dương.

C. cận chí tuyến bán cầu Nam.

D. lạnh phương Bắc.

**Câu 9.** Nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới bán cầu Bắc nên

1. khí hậu có 2mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.
2. tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú.
3. tài nguyên khoáng sản phong phú.
4. nền nhiệt độ cao, chan hòa ánh nắng.

**Câu 10:** Sự đối lập giữa mùa mưa và mùa khô thể hiện rõ nhất giữa 2 khu vực nào sau đây?

1. Nam Bộ và Tây Nguyên.
2. Ven biển Trung Trung Bộ và Tây Nguyên.
3. Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng.
4. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 11.** Đâu **không phải** là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta?

1. Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.
2. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.
3. Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.
4. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

**Câu 12.** Thành phố Hồ Chí Minh có đỉnh nhiệt cao nhất vào tháng IV là do:

1. Thời kì Mặt Trời lên thiên đỉnh.
2. Thời kì Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ nhất.
3. Thời kì Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ nhất trùng với thời kì cuối mùa khô.
4. Thời kì Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ hai trùng với thời kì cuối mùa khô.

**Câu 13.** Khoảng cách giữa hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh tại các địa phương ở nước ta có đặc điểm:

1. Tăng dần từ Bắc vào Nam.
2. Giảm dần từ Bắc vào Nam.
3. Tăng dần từ miền Bắc vào miền Trung, giảm dần từ miền Trung vào miền Nam.
4. Giảm dần từ miền Bắc vào miền Trung, tăng dần từ miền Trung vào miền Nam.

**Câu 14:** Vào thời kì mùa đông ở miền Bắc nước ta vẫn có những ngày nắng ấm xen giữa thời tiết lạnh giá do

1. ảnh hường Tín Phong bán cầu Bắc mạnh lên khi gió mùa suy yếu.
2. ảnh hưởng gió mùa Tây Nam.
3. ảnh hưởng gió Tín Phong bán cầu Nam.
4. gió mùa Đông Bắc suy yếu.

**Câu 16.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nước ta có mấy vùng khí hậu?

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

**Câu 17**. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, tần suất xuất hiện bão lớn nhất ở nước ta vào tháng nào?

A. Tháng 7. C. Tháng 9.

B. Tháng 8. D. Tháng 10.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu: Lượng mưa trung bình các tháng tại trạm Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (Đơn vị: mm).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |
| Hà Nội | 18,6 | 26,2 | 43,8 | 90,1 | 188,5 | 239,9 | 288,2 | 318,0 | 265,4 | 130,7 | 43,4 | 23,4 |
| TP.HCM | 13,8 | 4,1 | 10,5 | 50,4 | 218,4 | 311,7 | 293,7 | 269,8 | 327,1 | 266,7 | 116,5 | 48,3 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng khi nói về chế độ mưa của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh?

1. TP. Hồ Chí Minh có mùa mưa kéo dài hơn Hà Nội.
2. TP. Hồ Chí Minh có đỉnh mưa muộn hơn Hà Nội.
3. Phân hóa 2 mùa mưa, khô ở TP. Hồ Chí Minh sâu sắc hơn Hà Nội.
4. TP. Hồ Chí Minh có mùa mưa đến muộn hơn so với Hà Nội.

**Câu 19.** Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biểu đồ thích hợp nhất thể hiện lượng mưa trung bình các tháng tại trạm Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh?

1. Biểu đồ tròn.
2. Biểu đồ đường.
3. Biểu đồ cột.
4. D. Biểu đồ miền.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu: Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm (Đơn vị: 0C)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình tháng 1** | **Nhiệt độ trung bình tháng 7** |
| Hà Nội | **16,4** | **28,9** |
| Huế | **19,7** | **29,4** |
| TP. Hồ Chí Minh | **25,8** | **27,1** |

Dựa vào kết quả xử lí số liệu từ bảng trên, Hà Nội có biên độ nhiệt trung bình năm cao nhất với

A. 12,50C. B. 13,50C C. 9,70C D. 12,00C

**V. CỦNG CỐ :**

Gv củng cố lại cho HS một lần nữa hệ thống kiến thức đã học thông qua sơ đồ tư duy.

**VI. RÚT KINH NGHIỆM GIỜ DẠY :**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

**Buổi :**

**ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VIỆT NAM – tiết 3**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nội dung kiến thức về các đặc điểm chung của tự nhiên Việt nam.

- Hiểu và giải thích được một số đặc điểm của tự nhiên nước ta.

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích các bảng thống kê để rút ra những kiến thức cần thiết.

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định vị trí địa lý và các đặc điểm tự nhiên của nước ta

- Sử dụng thành thạo Át lát địa lý.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

Sách giáo khoa 12, Át lát địa lý Việt Nam.

Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

**HOẠT ĐỘNG 1: Hệ thống lại kiến thức đã học:**

**BÀI** **11 & 12 .** **THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc-Nam.**  1. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc -Nam chủ yếu là do thay đổi của khí hậu, ranh giới là dãy Bạch Mã.   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Khí hậu** | **Cảnh quan** | | ***Phần***  ***lãnh thổ phía Bắc:*** (từ dãy núi Bạch Mã trở ra) | -nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.  -Nhiệt độ trung bình: 200C-250C, biên độ nhiệt trung bình năm lớn (100C-120C). Số tháng lạnh dưới 200C có 3 tháng.  - Sự phân hoá theo mùa: mùa đông-mùa hạ | Đới rừng nhiệt đới gió mùa. Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày. | | ***Phần***  ***lãnh thổ phía Nam:*** (từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam) | -Cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm.  -Nhiệt độ trung bình: >250C, biên độ nhiệt trung bình năm thấp (30C-40C). Không có tháng nào dưới 200C.  - Sự phân hoá theo mùa: mùa mưa-mùa khô | Đới rừng cận xích đạo gió mùa.  Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài. |   **II. Thiên nhiên phân hoá theo Đông – Tây.**  ***a.Vùng biển và thềm lục địa:***  - Thiên nhiên vùng biển đa dạng và có sự thay đổi theo từng dạng địa hình ven biển, thềm lục địa.  ***b.Vùng đồng bằng ven biển:***  Thiên nhiên thay đổi theo từng vùng:  - Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thiên nhiên trù phú.  - Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, các cồn cát, đầm phá phổ biến, thiên nhiên khắc nghiệt, đất kém màu mỡ, nhưng giàu tiềm năng du lịch và kinh tế biển.  ***c.Vùng đồi núi:***  Thiên nhiên rất phức tạp (do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi). Thể hiện sự phân hoá thiên nhiên từ Đông-Tây Bắc Bộ, giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.  **III.Thiên nhiên phân hoá theo độ cao**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đai cao | Độ cao | Đặc điểm khí hậu | Các lọai đất chính | Các hệ sinh thái | | ***Đai nhiệt đới gió mùa.*** | Miền Bắc: Dưới 600-700m, ở miền Nam từ 0 đến 900-1000m | nhiệt độ cao, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tuỳ nơi. | nhóm đất phù sa (chiếm 24% diện tích cả nước). Nhóm đất Feralit vùng đồi núi thấp (> 60%). | rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng nhiệt đới gió mùa. | | **Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi** | Miền Bắc: 600-2600m. Miền Nam: Từ 900-2600m. | mát mẻ, không có tháng nào trên 250C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng. | feralit có mùn với đặc tính chua, tầng đất mỏng. | rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim | | **Đai ôn đới gió mùa trên núi** | Từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn) | quanh năm nhiệt độ dưới 150C, mùa đông dưới 50C | chủ yếu là đất mùn thô. | các loài thực vật ôn đới: Lãnh sam, Đỗ quyên... |   **IV. Các miền địa lý tự nhiên:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Miền B và ĐB Bắc bộ** | **Miền TB và BTB** | **Miền NTB và**  **Nam bộ** | | - Từ s.Hồng trở về phía Đông  - Đặc điểm cơ bản:  + Vùng đồi núi thấp, hướng vòng cung, thung lũng và đồng bằng rộng  + Địa hình BB đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo, quần đảo. Đáy biển nông  + Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa ĐB, có mùa đông lạnh kéo dài  + TN KS giàu có: than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đá vôi, dầu khí ...  - Khó khăn: thời tiết biến động, chịu ảnh hưởng của bão | - Từ s.Hồng trở về phía N đến dãy Bạch Mã  - Đặc điểm cơ bản:  + Vùng núi cao, hướng TB - ĐN, thung lũng và đồng bằng hẹp, có nhiều cao nguyên, lòng chảo thuận lợi cho chăn nuôi  + Bờ biển, thềm lục địa hẹp, sâu, nhiều cồn cát, bãi tắm đẹp có giá trị du lịch.  + Gió mùa ĐB bị giảm sút do hướng núi chắn gió, nhưng lại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa TN => mùa hè khô và nóng  + Rừng còn nhiều ở phía T, KS giàu: sắt, thiếc, Crôm, ti tan, apatit ...  - Khó khăn: bão nhiều, mạnh; khô nóng, hạn hán, lở đất... | - Từ dãy Bạch Mã về phía Nam  - Đặc điểm cơ bản:  + Địa hình phức tạp: có núi, cao nguyên và đồng bằng rộng lớn  + Bờ biển khúc khủy, nhiều vũng vịnh, nhiều đảo ven bờ  + Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nhiệt cao, biên độ nhiệt trong năm thấp, có mùa mưa và mùa khô sâu sắc  + TN giàu có: Đất đai, rừng, biển, KS: dầu khí, bô xít ...  - Khó khăn: bão, ngập lụt, hạn vào mùa khô… | |

**Hoạt động 2: Luyện tập:**

Câu 1. Càng về phía Nam thì:

**A.** Nhiệt độ trung bình càng tăng B. Biên độ nhiệt càng tăng

C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh càng giảm D. Nhiệt độ trung bình tháng nóng càng giảm

Câu 2. Đặc trưng khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc:

A. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh B. Cận xích đạo gió mùa

C. Nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh **D.** Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 3. Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa khí hậu theo Bắc – Nam ở nước ta là:

A. Sự di chuyển của dải hội tụ từ Bắc vào Nam đồng thời cùng với sự suy giảm ảnh hưởng của khối khí lạnh.

B. Sự tăng lượng bức xạ Mặt Trời đồng thời với sự giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh về phía Nam.

**C.** Góc nhập xạ tăng, đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc, đặc biệt từ 16°B trở vào.

D. Do càng vào Nam, càng gần xích đạo đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Tây Nam

**IV. Rút kinh nghiệm giờ dạy:**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Buổi :**

**ĐỊA LÝ DÂN CƯ VIỆT NAM – tiết 1**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nội dung kiến thức về các đặc điểm dân cư Việt nam.

- Hiểu và giải thích được một số vấn đề dân cư nước ta.

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích các bảng thống kê để rút ra những kiến thức cần thiết.

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định một số nội dung liên quan đến vấn đề dân số Việt Nam.

- Sử dụng thành thạo Át lát địa lý.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

Sách giáo khoa 12, Át lát địa lý Việt Nam.

Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

**HOẠT ĐỘNG 1: Hệ thống lại kiến thức đã học:**

**BÀI  16 ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC  TA**

|  |
| --- |
| **1. Việt Nam là nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc.**  - Năm 2006 dân số nước ta là 84,1 triệu người, thứ 3 Đông nam Á, 13 trên thế giới.  ⇨Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, bên cạnh đó gây trở ngại trong giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.  - Có 54 dân tộc, đông nhất là người Kinh (86.2%)  ⇨ tạo nên sức mạnh dân tộc, đa dạng văn hoá…, nhưng vẫn còn chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, nhất là đối với các dân tộc ít người, mức sống còn thấp.  **2. Dân số tăng nhanh, dân số trẻ.**  - Dân số nước ta tăng nhanh , bùng nổ dân số vào nửa sau thế kỷ XX.  - Hiện nay GTTN còn 1,32%, đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao, mỗi năm tăng hơn 1 triệu người.  🡪Sức ép lên phát triển kinh tế, bảo vệ TNMT, nâng cao chất lượng cuộc sống.  - Dân số trẻ: độ tuổi lao động khoảng 64,0% dân số, dưới tuổi lao động chiếm 27% (2005).  🡪 LLLĐ dồi dào, trẻ nên năng động, sáng tạo, bên cạnh đó khó khăn trong giải quyết việc làm.  **3. Sự phân bố dân cư không đều**  - Mật độ dân số: 254 người/km2 (2006) 🡪 phân bố không đều  a/ Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:  + Đồng bằng: 1/4 diện tích, chiếm 3/4 dân số (ĐBSH cao nhất, 1.225 người/km2 , gấp 5 lần cả nước).  + Miền núi: 3/4 diện tích - chiếm 1/4 dân số ( Tây Nguyên 89 người/km2, Tây Bắc 69 người/km2 )  b/ Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:  + Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.  + Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.  - Nguyên nhân: ĐKTN, KTXH, lịch sử khai thác lãnh thổ.  - Hậu quả: Sử dụng lãng phí, không hợp lý lao động, khó khăn trong khai thác tài nguyên…  **4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta:**  - Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.  - Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.  - Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.  - Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo nghề cho người lao động.  - Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước. |

**BÀI 17 : LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

|  |
| --- |
| **1. Nguồn lao động**  - Dân số hoạt động kinh tế ở nước ta chiếm 51,2% tổng số dân (42,5 triệu người), mỗi năm tăng hơn 1 triệu lao động. Là lực lượng quyết định phát triển kinh tế đất nước.  - Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất.  - Chất lượng lao động ngày được nâng cao, nguồn lao động đã qua đào tạo chiếm 25,0%.  ⇨Vẫn chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay, nhất là lao động có trình độ cao.  - Chất lượng lao động các vùng không đồng đều.  - Có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng lao động giữa thành thị và nông thôn.  - Lao động có trình độ và tay nghề vẫn còn thiếu so với nhu cầu.  **2. Cơ cấu lao động**  ***a/ Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế***  Lao động có xu hướng giảm ở khu vực I (57,3%), tăng ở k/v II (18,2%) và III (24,5%). Tuy nhiên lao động trong k/v I vẫn còn cao 🡪kết quả của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế .  ***b/ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế***  Giai đoạn 2000-2005, lao động ngoài Nhà nước chiếm 88,9%, Nhà nước chiếm 9,5% và có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng, chiếm 1,6%.  ***c/ Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn***  Lao động thành thị ngày càng tăng chiếm 25,0%; ở nông thôn giảm, chiếm 75,0% (2005) do quá trình công nghiệp hóa- hiện đại hóa.  \* Lao động có năng suất còn thấp, quỹ thời gian lao động vẫn còn chưa được sử dụng triệt để.  **3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết**  - Mặc dù mỗi năm nước ta đã tạo ra khoảng 1 triệu chỗ làm mới nhưng tình trạng việc làm vẫn còn gay gắt.  - Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 2,1%, còn thiếu việc làm là 8,1%. Thất nghiệp ở thành thị cao hơn nông thôn. Ở nông thôn, lao động thiếu việc làm là 9,3%, nhiều hơn ở thành thị.  ***\* Hướng giải quyết việc làm:***  - Phân bố lại dân cư và nguồn lao động .  - Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.  - Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.  - Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng XK.  - Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.  - Đẩy mạnh xuất khẩu lao động. |

**BÀI 18 : ĐÔ THỊ HÓA**

|  |
| --- |
| **1. Đặc điểm**  *a/ Quá trình Đô thị hoá nước ta diễn ra chậm, trình độ thấp* :  - Thành Cổ Loa, kinh đô của Nhà nước Âu Lạc, được coi là đô thị đầu tiên của nước ta.  - Thời Pháp thuộc, xuất hiện một số đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định…quá trình đô thị hóa diến ra không giống nhau giữa các thời kỳ và ở hai miền Nam-Bắc.  - Đô thị hoá nước ta diễn ra chậm chạp, đến nay phần lớn là đô thị nhỏ  - Trình độ ĐTH nước ta còn thấp: cơ sở hạ tầng đô thị chưa đảm bảo, dân số đô thị còn ít  *b/ Tỷ lệ dân thành thị ngày càng tăng*: năm 2005 chiếm gần 27%, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.  \*Nguyên nhân gia tăng tỷ lệ dân thành thị:  +Kết quả của quá trình công nghiệp hóa- hiện đại hóa.  + Hiện tượng di cư vào các thành phố.  + Mở rộng địa giới các đô thị  *c/ Đô thị nước ta có quy mô không lớn, phân bố không đều giữa các vùng:*  - Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất là Trung du, miền núi Bắc Bộ.  -Vùng Đông Nam Bộ có số dân đô thị cao nhất.  - Các đô thị lớn phần lớn tập trung ở ven biển. Có 5 đô thị trực thuộc Trung ương: Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.  \* Nguyên nhân: do tác động của các quá trình phát triển trong lịch sử và quá trình công nghiệp hóa.  **3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội**  *Đô thị hoá ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình chuyến dịch cơ cấu kinh tế đất nước và địa phương*.  - Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế – xã hội. Năm 2005, khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp, 87% GDP dịch vụ, 80% ngân sách Nhà nước.  - Đô thị là thị trường có sức mua lớn, nơi tập trung đông lao động có trình độ chuyên môn, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.  - Thu hút vốn đầu tư lớn, tạo động lực phát triển kinh tế.  - Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.  - Tác động tiêu cực: ô nhiễm môi trường, trật tự xã hội, việc làm, nhà ở… |

**Hoạt động 2: Luyện tập**

**Câu 1**. Mật độ trung bình của Đồng bằng sông Hồng lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố:

A. Điều kiện tự nhiên. B. Trình độ phát triển kinh tế.

C. Tính chất của nền kinh tế**. D.** Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 2**.Đây là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ:

**A**. Gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm. B. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.

C. Gánh nặng phụ thuộc lớn. D. Khó hạ tỉ lệ tăng dân.

**Câu 3.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do:

A. Kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.

**B**. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.

C. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

D. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.

**Câu 4.** Vùng có mật độ dân số thấp nhất là:

A. Tây Nguyên. **B.** Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Cực Nam Trung Bộ.

**Câu 5.** Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm:

A. Hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này.

**B.** Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

C. Tăng dần tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.

D. Phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

**Câu 6.** Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng:

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ giới.

**B.** Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.

C. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử cộng với số người nhập cư.

D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

**Câu 7.** Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nước ta năm 2005 (%) là:

A. 1,30. B. 1,31. **C.** 1,32. D. 1,33

**Câu 8.** Nguyên nhân lớn nhất làm cho tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm là do thực hiện:

A. Công tác kế hoạch hóa gia đình

B. Việc giáo dục dân số

C. Pháp lệnh dân số

**D.** Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình

**Câu 9.** Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số đến chất lượng cuộc sống là làm

A. Ô nhiễm môi trường B. Cạn kiệt tài nguyên

**C.** Giảm GDP bình quân đầu người. D. Giảm tốc độ phát triển kinh tế

**Câu 10.** Mỗi năm dân số nước ta tăng thêm (triệu người)

**A.** 1,0. B. 1,1. C. 1,2. D. 1,3

**Câu 11.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ dân số nước ta thuộc loại trẻ (năm 2005)?

A. Từ 0 đến 14 tuổi 24,9%, từ 15 đến 59 tuổi 65,1%, 60 tuổi trở lên 10,0%

B. Từ 0 đến 14 tuổi 29,4%, từ 15 đến 59 tuổi 56,6%, 60 tuổi trở lên 14%

C. Từ 0 đến 14 tuổi 24,7%, từ 15 đến 59 tuổi 64,3%, 60 tuổi trở lên 11%

**D**. Từ 0 đến 14 tuổi 27,4%, từ 15 đến 59 tuổi 63,6%, 60 tuổi trở lên 9%

**Câu 12.** So với số dân trên lãnh thổ toàn quốc, dân số tập trung ở đồng bằng chiếm (%)

A. 70. **B.** 75. C. 80. D. 85

**Câu 13.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ :

A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

**C.** Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**Câu 14.** Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn :

A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.

B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.

**D**. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

**Câu 15.** Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì :

A. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.

B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

C. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

**D.** Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

**Câu 16**: Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa tới nền kinh tế nước ta là:

A. tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.

**B.** thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. lan tỏa ngay càng rộng rãi lối sống thành thị tới các vùng nông thôn xung quanh.

D. tạo ra thị trường có sức mua lớn.

**Câu17:** Để giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị, giải pháp lâu dài và chủ yếu là:

A. phát triển và mở rộng mạng lưới các đô thị để tăng sức chứa cho dân.

B. xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị.

C. hạn chế sự gia tăng dân số tự nhiên cả nông thôn và thành thị.

**D.** phát triển mạng lưới đô thị đi đôi với việc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn, đẩy ,ạnh công nghiệp hóa nông thôn.

**Câu 18**: Các đô thị Việt Nam có chức năng là

A. trung tâm kinh tế. B. Trung tâm hành chính.

C. trung tâm văn hóa – giáo dục. **D.** Trung tâm tổng hợp.

**Câu 19:** Nguyên nhân dẫn đến quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ ở nước ta trong thời gian qua là

**A.** công nghiệp hóa phát triển mạnh. B. Quá trìn đô thị hóa tự phát.

C. mức sống của người dân cao. D. Kinh tế phát triển mạnh.

**Câu 20:** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với quá trình đô thị hóa nước ta?

A. Diễn ra chậm chạp, còn ở mức thấp so với các nước trên thế giới.

B. Diễn ra phức tạp và lâu dài.

C. Tỷ lệ dân thành thị thấp.

D. Lối sống thành thị chậm hơn quá trình đô thị hóa.

**Câu 21:** Cho bảng số liệu:

**Dân số và dân số thành thị nước ta giai đoạn 1995 – 2004**( Đơn vị: Triệu người)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số dân | 72,0 | 77,6 | 82,4 | 86,9 | 90,7 |
| Dân số thành thị | 14,9 | 18,7 | 22,3 | 26,5 | 30,0 |

Để thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta trong giai đoạn 1995 – 2014, biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Cột. B. Miền. C. Tròn. **D.** Kết hợp.

**Câu 22:** Các đô thị nước ta phân bố chủ yếu ở:

**A.** Đồng bằng ven biển, các vùng đồng bằng. B. Chủ yếu ở phía Nam.

C. Chủ yếu ở phía Bắc. D. Khá đều trên khắp lãnh thổ.

**IV. Rút kinh nghiệm giờ dạy:**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Buổi :**

**ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ – tiết 1**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nội dung kiến thức về các ngành kinh tế của nước ta.

- Hiểu và giải thích được một số vấn đề về phát triển các ngành kinh tế.

- Phân tích được một số các đặc điểm cũng như điều kiện phát triển các ngành kinh tế nước ta.

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích các bảng thống kê để rút ra những kiến thức cần thiết.

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định một số nội dung liên quan đến các ngành kinh tế.

- Sử dụng thành thạo Át lát địa lý.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

Sách giáo khoa 12, Át lát địa lý Việt Nam.

Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

**HOẠT ĐỘNG 1: Hệ thống lại kiến thức đã học:**

**BÀI 20: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

|  |
| --- |
| **1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:**  *Xu hướng chung:*  - Tăng tỷ trọng khu vực II, giảm tỷ trọng khu vực I, khu vực III chiếm tỷ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.  *Nội bộ từng ngành:*  - Khu vực I:  + Giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành thủy sản.  + Trong nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi.  - Khu vực II:  + Đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với nhu cầu của thị trường.  + Tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác.  + tăng tỷ trọng các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và có khả năng cạnh tranh, giảm tỷ trọng các sản phẩm chất lượng thấp và trung bình.  - Khu vực III:  + Phát triển các ngành liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đo thị.  + Ra đời nhiều loại hình dịch vụ mới: viễn thông, tư vấn đầu tư...  **2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:**  *-* Giảm tỷ trọng của thành phần nhà nước, tuy nhiên vẫn giữ vai trò chủ đạo.  - Tỷ trọng kinh tế tư nhân tăng.  - Tỷ trọng thành phần có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO.  **3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:**  - hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế: vùng chuyên canh, khu công nghiệp, khi chế xuất...  - Phát huy thế mạnh của từng vùng nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế và tăng cường hội nhập.  - Cả nước hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm. |

**BÀI 21 ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA**

|  |
| --- |
| **I. Nền nông nghiệp nhiệt đới:**  a. *Điều kiện tự nhiên và tài nguyên*  *thiên nhiên* cho phép nước taphát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới  \* Thuận lợi:  *-* Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá rõ rệt, cho phép:  +Đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp. Mùa đông lạnh cho phép phát triển cây trồng vụ đông ở ĐBSH.  + Dễ áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ.  +Địa hình và đất trồng phân hóa cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng. Đồng bằng thế mạnh là cây hàng năm, nuôi trồng thuỷ sản; miền núi thế mạnh cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn.  \* Khó khăn:  *-* Thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh…  *b. Nước ta đang khai thác* ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới.  - Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái  - Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi.  - Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.  - Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới  **II.Phát triển nền nông nghiệp hiện đại** sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới :  - Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.  - Đặc điểm chính của nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa (khác nhau về mục đích sản xuất, quy mô,kỹ thuật và phân bố ).  \* Ý nghĩa của việc phát triển NN hàng hóa: làm cho cơ cấu nông nghiệp trở nên năng động hơn, thích ứng nhanh hơn với điều kiện thị trường, đồng thời khai thác hợp lý hơn các nguồn lực. |

**Hoạt động 2: Luyện tập**

**Câu 1.** Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là :

A. Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.

B. Nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.

C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.

**D.** Kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

**Câu 2.** Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm:

**A.** Khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

B. Khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.

C. Khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.

D. Khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

**Câu 3**. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I :

A. Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.

**B.** Các ngành thuỷ sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.

C. Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thuỷ sản.

D. Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**Câu 4.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất

là :

**A.** Trồng cây lương thực.

B. Trồng cây công nghiệp.

C. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuỷ sản.

D. Các dịch vụ nông nghiệp.

**Câu 5.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm :

A. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng rất ổn định.

**C.** Tăng liên tục với tốc độ cao. D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.

**Câu 6.** Thành tựu có ý nghĩa nhất của nước ta trong thời kì Đổi mới là :

A. Công nghiệp phát triển mạnh.

**B.** Phát triển nông ghiệp với việc sản xuất lương thực.

C. Sự phát triển nhanh của ngành chăn nuôi.

D. Đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

**Câu 7.** Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là :

A. Tăng trưởng không ổn định.

B. Tăng trưởng với tốc độ chậm.

C. Tăng trưởng không đều giữa các ngành.

**D.** Tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng.

**Câu 8.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay phù hợp với yêu cầu

chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng:

A. Hội nhập nền kinh tế thế giới.

**B.** Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

C. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nhgiã.

D. Mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

**Câu 9**. Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện :

**A.** Sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

B. Sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.

C. Sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.

D. Cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

**Câu 9.** Đây ***không phải*** là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của

nước ta.

A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.

**B.** Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.

C. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

D. Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.

**Câu 10.** Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào :

**A.** Hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp.

B. Hoạt động công nghiệp.

C. Hoạt động dịch vụ.

D. Hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

**Câu 11.** Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện

nay là :

A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.

B. Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.

**C.** Kinh tế hộ gia đình.

D. Kinh tế trang trại.

**Câu 12.** Hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là :

A. Tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp.

B. Thiên tai làm cho nông nghiệp vốn đã bấp bênh càng thêm bấp bênh.

**C.** Mỗi vùng có thế mạnh riêng làm cho nông nghiệp mang tính sản xuất nhỏ.

D. Mùa vụ có sự phân hoá đa dạng theo sự phân hoá của khí hậu

**Câu 13.** Biểu hiện nào sau đây không đúng với việc nước ta đang khai thác ngày càng hiệu quả đặc

điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới?

A. Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn

B. Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái

C. Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng

**D.** Đẩy mạnh sản xuất, phục vụ nhu cầu trong nước

**Câu 14.** Ở nước ta, việc hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở miền núi và trung du phải gắn liền với việc :

**A.** Cải tạo đất đai. B. Trồng và bảo vệ vốn rừng.

C. Đẩy mạnh thâm canh. D. Giải quyết vấn đề lương thực

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Buổi :**

**ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ – tiết 2**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nội dung kiến thức về các ngành kinh tế của nước ta.

- Hiểu và giải thích được một số vấn đề về phát triển các ngành kinh tế.

- Phân tích được một số các đặc điểm cũng như điều kiện phát triển các ngành kinh tế nước ta.

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích các bảng thống kê để rút ra những kiến thức cần thiết.

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định một số nội dung liên quan đến các ngành kinh tế.

- Sử dụng thành thạo Át lát địa lý.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

Sách giáo khoa 12, Át lát địa lý Việt Nam.

Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

**HOẠT ĐỘNG 1: Hệ thống lại kiến thức đã học:**

**BÀI 22 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

|  |
| --- |
| **I. Ngành trồng trọt:**  Chiếm gần 74% giá trị sản lượng nông nghiệp, có cơ cấu đa dạng và chuyển dịch theo hướng tích cực: tỷ trọng ngành trồng cây công nghiệp và cây rau đậu tăng lên, tỷ trọng các loại cây còn lại giảm xuống.  ***1/ Sản xuất lương thực:***chiếm gần 60% giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2005).  \* Tình hình sản xuất lương thực (lúa):  -Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh: 5,6 triệu ha (1980) lên 7,3 triệu ha (2005).  -Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi  -Năng suất tăng mạnh, đạt gần 5 tấn/ha/năm nhờ áp dụng các biện pháp thâm canh.  -Sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh: 14,4 triệu tấn (1980) lên 39,5 triệu tấn, trong đó lúa là 36,0 triệu tấn (2005). Bình quân lương thực đạt trên 470 kg/người/năm.  - VN xuất khẩu gạo từ năm 1990.  -ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước, chiếm trên 50% diện tích, 50% sản lượng lúa cả nước. Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ 2.  ***2/ Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:***  *a/ Cây công nghiệp:* chiếm 23,7% giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2005) và có xu hướng tăng.  Chủ yếu trồng cây công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt*.* Tổng DT gieo trồng năm 2005 khoảng 2,5 triệu ha, trong đó cây lâu năm là hơn 1,6 triệu ha (65%)  *-* Cây công nghiệp lâu năm:  + Có xu hướng tăng cả về năng suất, diện tích,sản lượng  + Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp  + Nước ta đã hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với qui mô lớn.  + Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu : cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè  (**Dựa vào Át lát để trình bày về sự phân bố)**  +Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá...  **(Dựa vào Atlat, trang Nông nghiệp chung để trình bày)**  +Cây ăn quả: chuối, cam, xoài, nhãn, vải…Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất là ĐBSCL, ĐNB.  **II.Ngành chăn nuôi:** chiếm 24,7%giá trị sản lượng nông nghiệp  - Tỷ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng tăng.  *1/Chăn nuôi lợn và gia cầm*  -Đàn lợn hơn 27 triệu con (2005), cung cấp hơn ¾ sản lượng thịt các loại.  -Gia cầm với tổng đàn trên 250 triệu con (2003).  Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở ĐBSH, ĐBSCL  *2/ Chăn nuôi gia súc ăn cỏ*  -Đàn trâu: 2,9 triệu con🡪 nuôi nhiều ở TD-MN phía Bắc, BTB  -Đàn bò: 5,5 triệu con🡪 BTB, NTB, Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở tp.HCM, HN…  -Dê, cừu: 1,3 triệu con.  **III.Xu hướng chuyển dịch trong cơ cấu ngành nông nghiệp:**   * Ngành trồng trọt tuy chiếm tỷ trọng lớn hơn chăn nuôi nhưng đang giảm dần   (**Dựa vào Át lát để trình bày về sự phân bố)** |

**BÀI 24 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

|  |
| --- |
| **I.Ngành thủy sản**  *1/Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản*.  a/Thuận lợi:  \* Về tự nhiên:  -Nước ta có đường bờ biển dài, có 4 ngư trường lớn: Hải Phòng-Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa, Ninh Thuận-Bình Thuận-Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau-Kiên Giang.  -Nguồn lợi hải sản rất phong phú. Tổng trữ lượng hải sản khoảng khoảng 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, 100 loài tôm, rong biển hơn 600 loài,…  -Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn có khả năng nuôi trồng hải sản. Nước ta có nhiều sông, suối, kênh rạch…có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 850.000 ha, trong đó 45% thuộc Cà Mau, Bạc Liêu.  \* Về kinh tế - xã hội  -Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển, nhân dân có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt. Các phương tiện đánh bắt được trang bị tốt hơn; các dịch vụ thuỷ sản và công nghiệp chế biến cũng phát triển mạnh.  -Thị trường tiêu thụ được mở rộng trong và ngoài nước.  b/Khó khăn:  -Thiên tai, bão, gió mùa Đông Bắc thường xuyên xảy ra.  -Tàu thuyền và phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới, năng suất lao động còn thấp. Hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.  -Chế biến và chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế.  -Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thuỷ sản bị suy giảm.  *2/ Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.*  Sản lượng thủy sản năm 2005 là hơn 3,4 triệu tấn, SL bình quân đạt 42 kg/người/năm.  \*Khai thác thủy sản:  -Sản lượng khai thác liên tục tăng, đạt 1,79 triệu tấn (2005), trong đó cá biển 1,36 triệu tấn.  -Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ. Dẫn đầu là các tỉnh: Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau.  \*Nuôi trồng thủy sản: chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.  -Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều, diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản là gần 1 triệu ha, trong đó ĐBSCL chiếm hơn 70%.  -Nghề nuôi tôm phát triển mạnh , tập trung ở ĐBSCL  - Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở ĐBSCL và ĐBSH, nhất là ở An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá ba-sa.  **II.Ngành lâm nghiệp**  *a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.*   * Kinh tế: * Sinh thái:   *b) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp*  -Trồng rừng: có 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ,…rừng phòng hộ. Hàng năm trồng khoảng 200.000 ha rừng tập trung.  -Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: khai thác hàng năm khoảng 2,5 triệu m3 gỗ, 120 triệu cây tre, 100 triệu cây nứa.  -Các sản phẩm gỗ: gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ gỗ…công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển, lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Liên hợp giấy Tân Mai (Đồng Nai).  -Các vùng có diện tích rừng lớn: Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ,…  -Rừng còn được khai thác cung cấp gỗ củi, than củi. |

**BÀI 25 TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

|  |
| --- |
| **1. Các vùng nông nghiệp ở nước ta:** có 7 vùng nông nghiệp**.** Có sự khác nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế- xã hội, trình độ thâm canh và hướng chuyên môn hóa  **2. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta:**  a. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:  - Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn:ĐBSCL, ĐNB, Tây Nguyên,…  - Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn 🡪 Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên.  - Sử dụng kết hợp nguồn lao động, tạo việc làm.  - Giảm thiểu rủi ro trong thị trường nông sản.  b. Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng sản xuất hàng hoá.  -Trang trại phát triển về số lượng và loại hình 🡪 sản xuất nông nghiệp hàng hoá.  - Trước đây, trang trại phát triển mạnh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.  - Hiện nay, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có số lượng trang trại nhiều nhất. |

**Hoạt động 2: Luyện tập**

**Câu 1.** Ý nào sau đây không đúng với đặc trưng của nền nông nghiệp hàng hóa?

A. Sản xuất hàng hóa, chuyên môn hóa.

B. Năng xuất lao động cao.

**C.** Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng.

D. Sản xuất quy mô lớn, sử dụng nhiều máy móc.

**Câu 2.** Nền nông nghiệp hàng hóa đặc trưng ở chỗ:

A. Mỗi cơ cấu sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm.

B. Phần lớn sản phẩm là để tiêu dùng tại chỗ.

C. Người sản xuất quan tâm nhiều tới sản lượng.

**D.** Người nông dân quan tâm nhiều hơn tới thị trường tiêu thụ sản phẩm do họ sản xuất ra.

**Câu 3.** Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào :

**A.** Hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp.

B. Hoạt động công nghiệp.

C. Hoạt động dịch vụ.

D. Hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

**Câu 4.** Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện

nay là :

A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.

B. Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.

**C.** Kinh tế hộ gia đình.

D. Kinh tế trang trại.

**Câu 5.** Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng

hoá là :

A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.

B. Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.

C. Kinh tế hộ gia đình.

**D.** Kinh tế trang trại.

**Câu 6.** Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta

trong thời gian qua :

A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và

sản lượng lúa.

**B.** Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh nhất là

đẩy mạnh thâm canh.

C. Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm

trên 20% sản lượng lương thực.

D. Nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất

trên 4,5 triệu tấn.

**Câu 7.** Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi

nước ta trong thời gian qua là :

A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

B. Nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.

**C.** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.

D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

**Câu 8**. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là :

A. Thịt trâu. B. Thịt bò. **C.** Thịt lợn. D. Thịt gia cầm.

**Câu 9**. Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là :

**A**. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.

B. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.

C. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.

D. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

**Câu 10.** Sử dụng hợp lí đất đai hiện nay cần có biện pháp chuyển dịch :

A. Từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng.

**B.** Từ đất hoang hóa sang đất lâm nghiệp.

C. Từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp.

D. Từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư.

**Câu 11.** Đối tượng lao động trong nông nghiệp nước ta là :

A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước.

**B**. Hệ thống cây trồng và vật nuôi.

C. Lực lượng lao động.

D. Hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật và cơ sở hạ tầng.

**Câu 12.** Đất nông nghiệp của nước ta bao gồm :

A. Đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**B**. Đất trồng cây hằng năm, đất vườn tạp, cây lâu năm, đồng cỏ và diện tích mặt nước

nuôi trồng thủy sản.

C. Đất trồng lúa, cây công nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng

thủy sản.

D. Đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**Câu 13.** Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa của nước ta các năm (1990 - 2006)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1995 | 1999 | 2003 | 2006 |
| Diện tích (nghìn ha)  Sản lượng (nghìn tấn) | 6042  19225 | 6765  24963 | 7653  31393 | 7452  34568 | 7324  35849 |

1.Hãy tính năng suất lúa của nước ta thời kỳ 1990 - 2006

2.Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng về diện tích , sản lượng , năng suất lúa của nước ta thời kỳ trên. Nhận xét và giải thích .

**Câu 14.** Cho bảng số liệu sau :

Cơ cấu sản lượng lúa cả năm phân theo vùng của nước ta (Đơn vị : %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | 1995 | 2005 |
| - Đồng bằng sông Hồng  - Đồng bằng sông Cửu Long  - Các vùng còn lại | 20,4  51,4  28,2 | 17,3  53,9  28,8 |

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu sản lượng lúa cả năm phân theo vùng năm 1995 và 2005

Nhận xét và giải thích về sự thay đổi cơ cấu sản lượng lúa của nước ta giai đoạn trên.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu .

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GẠO Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1989-2005

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Sản lượng gạo xuất khẩu (1000 tấn)** | **Kim ngạch xuất khẩu(triệu USD)** |
| ***1989*** | 1425 | 321.811 |
| ***1995*** | 1998 | 546.800 |
| ***2000*** | 3477 | 667.349 |
| ***2005*** | 5202 | 1394.000 |

a. Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sản lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo của nước ta giai đoạn 1989-2005.

b. Tính giá gạo xuất khẩu bình quân qua các năm

c. Nhận xét tình hình xuất khẩu gạo của nước ta trong giai đoạn trên.

**Câu 16.** Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là :

A. Hiệu quả kinh tế thấp. B. Đồng cỏ hẹp.

**C.** Nhu cầu về sức kéo giảm. D. Không thích hợp với khí hậu.

**Câu 17.** Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại :

A. Rừng phòng hộ. **B.** Rừng đặc dụng.

C. Rừng khoanh nuôi. D. Rừng sản xuất.

**Câu 18.** Đây là tỉnh có ngành thuỷ sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng :

A. An Giang. B. Đồng Tháp.

C. Bà Rịa - Vũng Tàu. **D.** Cà Mau.

**Câu 19.** Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt hải sản, nhờ có:

A. Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ. **B.** Bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng.

C. Nhân dân có kinh nghiệm đánh bắt. D. Phương tiện đánh bắt hiện đại.

**IV. Rút kinh nghiệm giờ dạy:**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Buổi :**

**ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ – tiết 3**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nội dung kiến thức về các ngành kinh tế của nước ta.

- Hiểu và giải thích được một số vấn đề về phát triển các ngành kinh tế.

- Phân tích được một số các đặc điểm cũng như điều kiện phát triển các ngành kinh tế nước ta.

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích các bảng thống kê để rút ra những kiến thức cần thiết.

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định một số nội dung liên quan đến các ngành kinh tế.

- Sử dụng thành thạo Át lát địa lý.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

Sách giáo khoa 12, Át lát địa lý Việt Nam.

Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

**HOẠT ĐỘNG 1: Hệ thống lại kiến thức đã học:**

**BÀI 26 CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

|  |
| --- |
| **I. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:**  - Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với 29 ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính: CN khai thác, CN chế biến, CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.  - Nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm, là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển cácngành kinh tế khác.  - Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới:  + Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.  + Giảm tỉ trọng nhóm ngành CN khai thác và CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.  -*Nguyên nhân sự chuyển dịch*: Do thực hiện CNH- HĐH và nhu cầu của thị trường, sự tác động của các nguồn lực bao gồm cả tự nhiên lẫn kinh tế-xã hội và do xu hướng của thế giới.  **II. Cơ cấu CN theo lãnh thổ:**  a/Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:  -*ĐBSH & vùng phụ cận* có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội toả theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:  +Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than , cơ khí.  +Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, VLXD.  +Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim ,cơ khí.  +Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.  +Hoà Bình-Sơn La: thuỷ điện.  +Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, ximăng, điện.  *-Ở Nam Bộ*: hình thành 1 dải công nghiệp với các TTCN trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu ,khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử, trong đó tp.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.  -*DHMT*: Huế, Đà Nẵng, Vinh: cơ khí, thực phẩm, điện; Đà Nẵng là TTCN lớn nhất vùng.  -Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc.  *\*Nguyên nhân sự phân hóa:* do vị trí địa lý, TNTN, nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ, kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư nước ngoài.  -*Khu vực TD-MN* còn hạn chế là do thiếu đồng bộ các nhân tố trên, nhất là GTVT kém phát triển.  \*Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL(ĐNB chiếm hơn ½ tổng GTSXCN).  **III.Cơ cấu công nghiệp** **theo thành phần KT:**  - Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.  - Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.  - Xu hướng chung: giảm tỷ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỷ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.  *\* Nguyên nhân chuyển dịch* : Do mở cửa, hội nhập, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. |

**BÀI 27 : VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

|  |
| --- |
| **I. Công nghiệp năng lượng:**  **1/ Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:**  *a/Công nghiệp**khai thác than:*  -Than antraxít tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước, ngoài ra còn có than mỡ ở Thái Nguyên, than nâu ở ĐBSH, than bùn ở Cà Mau…  -Năm 2005, sản lượng than đạt hơn 34 triệu tấn, tiêu thụ trong và ngoài nước.  *b/Công nghiệp**khai thác dầu khí:*  -Tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích s.Hồng, Trung Bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu-Mã Lai, với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m3 khí.  -Năm 1986, bắt đầu khai thác đến năm 2005, sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn. (Năm 2009, đưa vào họat động nhà máy lọc dầu Dung Quất ( Quảng Ngãi).  -Khí đốt còn được đưa vào phục vụ cho các ngành công nghiệpđiện lực, sản xuất phân bón như: nhà máy nhiệt điện và sản xuất phân đạm Phú Mỹ, Cà Mau.  **2/ Công nghiệp điện lực:**  *a/Tình hình phát triển và cơ cấu:*  -Đến nay, sản lượng điện tăng rất nhanh đạt 52,1 tỷ kwh (2005), trong đó nhiệt điện cung cấp 70% sản lượng địên  -Đường dây 500 KV từ Hoà Bình đến Phú Lâm (tp.HCM) đưa vào hoạt động.  *b/Thủy điện:*  + Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW( hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%)).  + Hàng loạt các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hòa Bình, Yaly, Trị An …  + Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La (2400 MW), Tuyên Quang (340 MW)  *c/Nhiệt điện:*  + Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí; nguồn nhiên liệu tiềm tàng: năng lượng mặt trời, sức gió…  + Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào vùng than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí.  + Nhiều nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại , Uông Bí Phú Mỹ , Cà Mau  **II. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:**  có nhiều tiềm năng phát triển: nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú; thị trường tiêu thụ lớn…  *1/*Công nghiệp*chế biến sản phẩm trồng trọt:*  -Công nghiệpxay xát phát triển mạnh, sản lượng gạo, ngô xay xát đạt 39,0 triệu tấn (2005)🡪 phân bố tập trung tp.HCM, HN, ĐBSH, ĐBSCL.  -Công nghiệpđường mía: sản lượng đường kính đạt 1,0 triệu tấn (2005)🡪 phân bố tập trung ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT…  -Công nghiệpchế biến cà phê, chè, thuốc lá phát triển mạnh: chế biến chè chủ yếu ở TD-MN BB, Tây Nguyên-SL đạt 127.000 tấn; chế biến cà phê chủ yếu ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB-SL đạt 840.000 tấn cà phê nhân;  -Công nghiệprượu, bia, nước giải khát phát triển nhanh. Hàng năm sx 160-220 triệu lít rượu, 1,4 tỷ lít bia🡪 tập trung nhiều ở tp.HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng…  *2/Công nghiệp**chế biến sản phẩm chăn nuôi:*  -Chưa phát triển mạnh do cơ sở nguyên liệu cho ngành còn hạn chế.  -Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở một số đô thị lớn.  -Thịt và sản phẩm từ thịt: các nhà máy tập trung ở Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh.  *3/Công nghiệp**chế biến thuỷ, hải sản:*  -Nghề làm nước mắm nổi tiếng ở Cát Hải (HP), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang). Sản lượng hàng năm đạt 190-200 triệu lít.  -Chế biến tôm, cá và một số sản phẩm khác: tăng trưởng nhanh đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước, phát triển tập trung ở ĐBSCL. |

**BÀI 28 TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Khái niệm**  Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sx công nghiệptrên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.  **II.Các hình thức chủ yêu tổ chức lãnh thổ công nghiệp.**   |  |  | | --- | --- | | **Hình thức** | **Đặc điểm** | | **Điểm CN** | -Gồm 1-2 xí nghiệp đơn lẻ, có kết cấu hạ tầng riêng.  - Phân bố gần nguồn nguyên liệu, nhiên liệu hoặc nơi thiêu thụ.  - Thường hình thành ở Tây Nguyên, Tây Bắc | | **Khu CN** | * -Tập trung nhiều xí nghiệp tại một nơi, có ranh giới cụ thể.   - Sử dụng chung hạ tầng cơ sở, có ban quản lý riêng, được hưởng các ưu đãi riêng.  - Cả nước có khoảng 150 KCN, KCX, tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ, ĐB sông Hồng, Duyên hải miền Trung. | | **Trung**  **tâm CN** | - Hình thức tổ chức ở trình độ cao, gắn với đô thị vừa và lớn.  - Mỗi trung tâm có ngành chuyên môn hóa với vai trò hạt nhân.  -Có 2 cách phân loại:  +*Theo quy mô*, chia làm **3 loại**:  \* Trung tâm có ý nghĩa quốc gia: TP.Hồ Chí Minh và Hà Nội.  \* Trung tâm có ý nghĩa vùng : Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.  \*Trung tâm có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Vinh , Nha Trang...  +*Theo giá trị sản xuất CN*, chia làm **4 loại**: **rất lớn**(TP.HCM), **lớn** (Hà Nội, Hải Phòng,Vũng Tàu...), **trung bình** (Đà Nẵng,Nha Trang, Cần Thơ) và **nhỏ** (Nam Định, Quy Nhơn...) | | **Vùng CN** | - Hình thức tổ chức ở trình độ cao nhất. Có diện tích gồm nhiều tỉnh, thành phố TW  - Bao gồm các điểm, khu, trung tâm CN; có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.  - Có một số ngành chuyên môn hóa thể hiện đặc trưng của vùng.  - ở nước ta, dự kiến sẽ hình thành 6 vùng: | |

**Hoạt động 2: Luyện tập**

Câu 1. Hướng chuyên môn hoá của tuyến công nghiệp Đáp Cầu - Bắc Giang là :

A. Vật liệu xây dựng và cơ khí. **B.** Hoá chất và vật liệu xây dựng.

C. Cơ khí và luyện kim. D. Dệt may, xi măng và hoá chất.

Câu 2. Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của

nước ta là :

A. Quốc doanh. B. Tập thể.

**C.** Tư nhân và cá thể. D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 3. Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được

ưu tiên đi trước một bước là :

A. Chế biến nông, lâm, thuỷ sản.

B. Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Điện năng.

D. Khai thác và chế biến dầu khí.

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước được thể hiện ở :

A. Là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.

B. Là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.

**C.** Là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.

D. Là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

Câu 5. Trong thời kì đầu của quá trình công nghiệp hoá, các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng phát triển vì :

A. Có nhu cầu sản phẩm rất lớn.

B. Phục vụ xuất khẩu để tạo nguồn thu ngoại tệ.

C. Tạo điều kiện tích luỹ vốn.

**D.** Có điều kiện thuận lợi hơn và đáp ứng được yêu cầu.

Câu 5. Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt

điện ở miền Nam.

A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.

**B.** Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.

C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.

D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

Câu 7. Nhà máy thuỷ điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là :

A. A Vương.  **B**. Bản Mai. C. Cần Đơn. D. Đại Ninh.

Câu 8. Đây là đặc điểm của ngành dầu khí của nước ta :

A. Tiềm năng trữ lượng lớn nhưng quy mô khai thác nhỏ.

**B.** Trên 95% sản lượng được dùng để xuất khẩu thô.

C. Mới được hình thành trong thập niên 70 của thế kỉ XX.

D. Bao gồm cả khai thác, lọc dầu và hoá dầu.

Câu 9. Đường dây 500 KV được xây dựng nhằm mục đích :

**A**. Khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng lãnh thổ.

B. Tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp cả nước.

C. Kết hợp giữa nhiệt điện và thuỷ điện thành mạng lưới điện quốc gia.

D. Đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Câu 10. Khoáng sản kim loại đen ở nước ta bao gồm :

**A.** Quặng titan, crôm, sắt, mangan. B. Quặng sắt, bôxít, niken, mangan.

C. Quặng crôm, titan, apatit, bôxit. D. Quặng bôxit, mangan, titan, sắt.

Câu 11. Khoáng sản phi kim loại của nước ta bao gồm :

**A.** Quặng photphorit, apatit, pyrit, sét xi măng, cao lanh, cát thủy tinh, đá quý.

B. Quặng pyrit, sét xi măng, photphorit, bôxit, apatit, than đá, mangan.

C. Quặng apatit, pyrit, đá vôi, sét xi măng, cao lanh, bôxit, cát thủy tinh.

D. Quặng pyrit, sét xi măng, cao lanh, bôxit, cát thủy tinh, titan.

Câu 12. Nhân tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta trong những năm gần đây là

A. Nguồn nguyên liệu trong nước được cung cấp đầy đủ.

B. Thị trường đã được mở rộng cả trong lẫn ngoài nước.

**C.** Trình độ của người lao động đã được nâng lên rất nhiều.

D. Nguồn lao động có tay nghề đã được đáp ứng đầy đủ.

Câu 13. Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây không được xem tương đương với một khucông nghiệp ?

A. Khu chế xuất. B. Khu công nghệ cao.

C. Khu công nghiệp tập trung. **D.** Khu kinh tế mở.

Câu 14. Đây là các khu công nghiệp tập trung của nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam :

A. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.

B. Tân Thuận, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Đồ Sơn.

C. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.

**D.** Đồ Sơn, Chân Mây, Hoà Khánh, Nhơn Hội, Tân Thuận

Câu 15. Vùng có các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải miền Trung.

**C.** Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 16. Ý nào sau đây không đúng với khu công nghiệp?

A. Do chính phủ quyết định thành lập.

**B.** Không có ranh giới địa lí xác định.

C. Không có dân cư sinh sống.

D. Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

Câu 17. Tính đến tháng 8-2007 cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, trong đó số khu đã đi vào hoạt động là:

A. 60. B. 70. C. 80. **D.** 90

Câu 18. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định nhằm đạt được

A. Mục tiêu đã định trước. B. Mục tiêu về mặt xã hội

C. Hiệu quả cao về mặt môi trường **D.** Hiệu quả cao về mặt kinh tế

Câu 19. Lâm Đồng thuộc vùng Tây Nguyên, nhưng trong quy hoạch công nghiệp lại thuộc vùng công nghiệp số:

A. 3. B. 4**. C.** 5. D. 6

Câu 20. Theo quy hoạch của Bộ công nghiệp (2001), vùng công nghiệp 1 bao gồm

**A**. Các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh

B. Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh

C. Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh

D. Các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ

Câu 21. Những trung tâm nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa vùng (hoặc quy mô trung

bình)?

A. Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ. B. Nha Trang, Đà Nẵng, Huế

C. Hải Phòng, Cần Thơ, Nha Trang. **D.** Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

Câu 22.Tại sao các khu công nghiệp tập trung (KCN) lại phân bố chủ yếu ở ĐNB, ĐBSH và DHMT?

- Đây là những khu vực có VTĐL thuận lợi cho phát triển sản xuất, giao thương.

- Có kết cấu hạ tầng tốt, đặc biệt là GTVT và TTLL.

- Nguồn lao động dồi dào có chất lượng cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Có các vùng kinh tế trọng điểm.

- Thu hút đầu tư nước ngoài lớn trong cả nước.

- Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới, năng động.

Câu 23.Tại sao Đông Nam Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước?

- Có vị trí địa lý thuận lợi giao thương và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Có trữ lượng lớn về dầu khí. Ngoài ra còn có tiềm năng về thuỷ điện, tài nguyên rừng, thuỷ sản…và là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

- Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt hơn các vùng khác. Có thành phố Hồ Chí Minh-trung tâm kinh tế lớn nhất nước.

- Thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

- Có đường lối phát triển năng động.

**IV. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Buổi :**

**ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ – tiết 4**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nội dung kiến thức về các ngành kinh tế của nước ta.

- Hiểu và giải thích được một số vấn đề về phát triển các ngành kinh tế.

- Phân tích được một số các đặc điểm cũng như điều kiện phát triển các ngành kinh tế nước ta.

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích các bảng thống kê để rút ra những kiến thức cần thiết.

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định một số nội dung liên quan đến các ngành kinh tế.

- Sử dụng thành thạo Át lát địa lý.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

Sách giáo khoa 12, Át lát địa lý Việt Nam.

Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

**HOẠT ĐỘNG 1: Hệ thống lại kiến thức đã học:**

**BÀI 30 - VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

|  |
| --- |
| **I. GTVT:**  **1/** **Đường bộ:**  \*Sự phát triển:  -Ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa.  -Mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng, tuy nhiên mật độ đường bộ vẫn còn thấp so với một số nước trong khu vực, chất lượng đường còn nhiều hạn chế.  \*Các tuyến đường chính:  -QL 1 và đường HCM là 2 trục đường bộ xuyên quốc gia. QL 1 dài 2.300 km, là tuyến đường xương sống đi qua 6/7 vùng kinh tế của cả nước. Đường HCM có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển KT-XH của phía tây đất nước.  -Các tuyến đường bộ được kết nối vào hệ thống đường bộ các nước trong khu vực.  **2/ Đường sắt:**  -Tổng chiều dài là 3.143 km.  \*Các tuyến đường chính:  -Đường sắt Thống Nhất dài 1.726 km là trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc-Nam.  -Các tuyến khác: Hà Nội –HảiPhòng , HN-Lào Cai, HN-Đồng Đăng.  -Các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á cũng đang được xây dựng.  **3/ Đường sông:**  \*Các tuyến đường chính: tập trung trên một số hệ thống sông chính.  -Hệ thống s.Hồng-s.Thái Bình; Hệ thống s.Mê - công-s.Đồng Nai; Hệ thống sông ở miền Trung.  **4/ Đường biển:**  \*Sự phát triển:  -Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ, tập trung ở Trung Bộ, ĐNB. Các cảng biển và cụm cảng quan trọng: HP, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn-Vũng Tàu-Thị Vải.  -Công suất các cảng biển ngày càng tăng, từ 30 triệu tấn lên 240 triệu tấn năm 2010.  \*Các tuyến đường chính: chủ yếu ven bờ theo hướng Bắc-Nam. Quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng-tp.HCM, dài 1.500 km.  **5/ Đường không:**  -Phát triển nhanh chóng và ngày càng hiện đại hóa.  -Cả nước có 19 sân bay, các sân bay quốc tế quan trọng: Tân Sơn Nhất (tp.HCM), Nội Bài (Hà Nội)… Các tuyến bay trong nước với 3 đầu mối chính: tp.HCM, HN, Đà Nẵng.  **II. Thông tin liên lạc:**  **1/ Bưu chính:**  -Mạng lưới phân bố rộng khắp.  -Hạn chế: mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ còn lạc hậu, thiếu lao động trình độ cao…  -Định hướng phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.  **2/ Viễn thông:**  \*Sự phát triển:  -Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đạt mức trung bình 30%/năm. Đến 2005, cả nước có 15, 8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân.  -Chú trọng đầu tư công nghệ mới và đa dịch vụ.  -Hệ thống vệ tinh thông tin và cáp quang hiện đại đã kết nối với mạng thông tin quốc tế.  \*Mạng lưới viễn thông:  -Mạng điện thoại: nội hạt, đường dài, cố định và di động.  -Mạng phi thoại: fax, telex  -Mạng truyền dẫn: có nhiều phương thức khác nhau: mạng truyền dẫn viba, truyền dẫn cáp sợi quang…  -3 trung tâm thông tin chính: HN, tp.HCM, Đà Nẵng. |

**BÀI 31 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH**

|  |
| --- |
| **I. Thương mại:**  **1/ Nội thương:**  *a/Tình hình phát triển:*  -Sau khi thống nhất đất nước đến nay, đã hình thành thị trường thống nhất đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.  -Tổng mức bản lẻ tăng mạnh, thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.  *b/Cơ cấu theo thành phần kinh tế:*  -Có sự thay đổi: khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng rất lớn và tiếp tục tăng tỷ trọng. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tỷ trọng nhỏ nhưng tăng nhanh.  **2/ Ngoại thương:**  *a/Tình hình:*  -Hoạt động XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.  -Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.  -2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO.  *b/Xuất khẩu:*  -XK liên tục tăng: đạt 32,4 tỷ USD vào năm 2005.  -Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: hàng CN nặng và khoáng sản, hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN, hàng nông lâm thuỷ sản. Tỷ trọng hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN có xu hướng tăng nhanh.  -Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.  \*Hạn chế: hàng gia công hoặc phải nhập nguyên liệu vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn.  *c/Nhập khẩu:*  -Tăng khá mạnh: đạt 36,8 tỷ USD vào năm 2005🡪nhập siêu  -Các mặt hàng NK: tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, nguyên liệu…trong đó hàng tiêu dùng có xu hướng giảm  -Thị trường NK chủ yếu là khu vực châu Á-TBD và châu Âu.  **II. Du lịch:**  **1/ Tài nguyên du lịch:**  *a/Tài nguyên du lịch tự nhiên:*  *b/Tài nguyên du lịch nhân văn:* gồm: di tích, lễ hội, tài nguyên khác…  **2/ Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu:**  *a/Tình hình phát triển:*  - Phát triển mạnh từ đầu thập kỷ 90 (TK XX) đến nay, nhờ có chính sách Đổi mới.  - Lượng khách và doanh thu từ du lịch tăng nhanh *(Atlat, trang 25)*  *b/Sự phân hóa lãnh thổ:*  -Nước ta chia làm 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.  -Các trung tâm du lịch lớn: HN, TP.HCM, Huế-Đà Nẵng, Hạ Long, Vũng Tàu, Cần Thơ… |

**Hoạt động 2: Luyện tập**

Câu 1. Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.

A. Hải Phòng - Hạ Long. B. Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Đà Lạt - Đà Nẵng. **D.** Hà Nội - Thái Nguyên.

Câu 2. Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực.

B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.

**C**. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.

D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.

Câu 3. Đường quốc lộ 1A không đi qua thành phố này :

A. Cần Thơ.  **B**. Việt Trì. C. Thanh Hoá. D. Biên Hoà.

Câu 4. Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông của nước ta là :

A. Chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**B**. Bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.

C. Lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.

D. Sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.

Câu 5. Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Đường sắt Thống Nhất. B. Quốc lộ 1A.

C. Đường biển. **D.** Tuyến Bắc - Nam.

Câu 6. Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải

đường thủy nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. **D**. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 7. Năm 2002, khối lượng hàng hóa luân chuyển ở nước ta cao nhất xếp theo thứ tự là :

A. Vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển.

**B.** Vận tải đường bộ, đường sông, đường sắt.

C. Vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ, đường sông.

D. Vận tải đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt.

Câu 8. Trong các loại hình vận tải, thì giao thông vận tải đường bộ (ô tô) ở nước ta :

A. Có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**B.** Chiếm ưu thế cả về khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.

C. Phát triển không ổn định.

D. Có trình độ kĩ thuật và công nghệ cao nhất.

Câu 9. Đến năm 2007, số sân bay cả nước ta có

A. 17. B. 18. **C**. 19. D. 20

Câu 10. Loại hình nào sau đây thuộc về hoạt động bưu chính?

A. Điện thoại**. B.** Thư, báo. C. Intenet. D. Fax

Câu 11. Điểm nào sau đây không đúng với ngành Viễn thông nước ta trước khi Đổi mới?

A. Dịch vụ nghèo nàn.

B. Mạng lưới cũ kĩ, lạc hậu

**C.** 0,17 máy điện thoại/100 dân (năm 1990)

D. Bước đầu có cơ sở vật chất kĩ thuật tiên tiến

Câu 12. Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Lương thực, thực phẩm. **B.** Nguyên, nhiên vật liệu.

C. Máy móc thiết bị. D. Hàng tiêu dùng.

Câu 13. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nước ta là 32 441 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 36 978 triệu USD. Số liệu nào sau đây chưa chính xác ?

**A.** Cán cân xuất nhập khẩu là 4537 triệu USD.

B. Nước ta nhập siêu 4537 triệu USD.

C. Tỉ lệ xuất nhập khẩu là 87,7%.

D. Cơ cấu xuất nhập khẩu là 46,7% và 53,3%.

Câu 14. Biểu hiện nào sau đây không nói lên được sự giàu có của tài nguyên du lịch về mặt sinh vật của nước ta?

A. Nhiều nguồn nước khoáng, nước nóng

**B**. Hơn 30 vườn quốc gia

C. Nhiều loài động vật hoang dã, thủy hải sản

D. Có nhiều hệ sinh thái khác nhau

**IV. Rút kinh nghiệm giờ dạy:**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Buổi:**

**ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**I/ Mục tiêu :**

**1.Kiến thức** :

Ôn tập lại những kiến thức đã học từ bài 20 đến bài 47 thông qua những câu hỏi lí thuyết và nội dung thống kê khái quát.

**II. Kỹ năng:**

- Vẽ và phân tích các bảng, biểu số liêụ, các biểu đồ để biết tình hình xuất nhập khẩu nước ta.

- Sử dụng bản đồ, Atlat để nhận biết và phân tích sự phân bố của các trung tâm thương mại và du lịch

**III/ Tiến trình dạy học :**

**1/ Ổn định :**

**2/ Kiểm tra bài cũ : không**

**3/Giới thiệu bài mới :**

**A. Lí thuyết**

**I. Lao động - việc làm**

1. Nguồn lao động

2. Cơ cấu lao động :

- Theo ngành KT

- Theo thành phần KT

- Theo thành thị, nông thôn

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết

**II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

1. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

2. Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

3. Sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

**III. Đặc điểm nền nông nghiệp nước ta**

1. Nền nông nghiệp nhiệt đới

2.Phát triển nề nông nghiệp hiện đại, sản xuất hàng hoá góp phần nâng cao hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt

đới

3. Kinh tế nông thôn đang chuyển dịch rõ nét

**IV. Vấn đề phát triển nông nghiệp**

1. Ngành trồng trọt

a. Cây lương thực

b. Cây thực phẩm

c. Cây công nghiệp, ăn quả

2. Ngành chăn nuôi

a. Chăn nuôi lợn, gia cầm

b. Chăn nuôi gia súc ăn cỏ

**V. Vấn đề phát triển thuỷ sản ,lâm nghiệp**

1. Ngành thuỷ sản

a. Điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển

b. Sự phát triển và phân bố

2. Lâm nghiệp

a. Vai trò quan trọng về kinh tế và sinh thái

b. Tài nguyên rừng giàu có nhưng bị suy thoái nhiều

c. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

**VI. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp**

1. Các nhân tố tác động tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

2. Các vùng nông nghiệp nước ta

3. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta

**VII. Cơ cấu ngành công nghiệp**

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

**VIII. Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm**

1. Công nghiệp năng lượng

a.Công nghiệp khai thác nguyên ,nhiên liệu

b.Công nghiệp điện lực

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

**IX. DỊCH VỤ**

1. Giao thông vận tải

2. Thương mại, du lịch

**X. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ**

1. Khái quát chung

2. Khai thác và chế biến khoáng sản và thuỷ điện

3. Trồng và chế biến cây CN,dược liệu, rau quả cận nhiệt đới và ôn đới

4. Chăn nuôi gia súc

5. Kinh tế biển

**XI.Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở đồng bằng sông Hồng**

1. Các thế mạnh chủ yếu

2. Các hạn chế chủ yếu

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính

**XII. Vấn đề phát triển kinh tế -xã hội ở Bắc Trung Bộ**

1. Khái quát chung

2. Hình thành cơ cấu nông- lâm – ngư

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

**XIII. Vấn đề phát triển kinh tế- xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ**

1. Khái quát chung

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạn tầng

**XIV. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây nguyên**

1. Khaí quát chung

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

3. Khai thác, chế biến lâm sanr

4. Khai thác thuỷ năng kết hợp thuỷ lợi

**XV. Vấn đề khai thác Lãnh thổ theo chiều sâu ở ĐNB**

**1. Khái quát chung**

**2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu theo từng ngành kinh tế**

**XVI. Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long**

1. Các bộ phận hợp thành đồng bằng sông Cửu Long

2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của vùng

3. Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long

**B. Thực hành**

1. Nắm vững cách làm các bài thực hành: 19, 23, 29, 34, 38,40

2. Nắm vững cách sử dụng và khai thác kiến thức trong Atlat Địa lí Việt Nam

**C. Luyện tập**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Biện pháp quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch ở nước

ta là:

A. cơ giới hóa khâu sản xuất. B. sử dụng các hóa phẩm bảo vệ nông sản.

C. nâng cao năng suất nông sản. D. đầu tư cho công nghệ sau thu hoạch.

**Câu 2:** Sự chuyển dịch cơ cấu mùa vụ lúa ở nước ta hiện nay nhằm mục đích chính là để

A. thích ứng với các biến động của thị trường.

B. mở rộng diện tích gieo trồng lúa.

C. thích ứng với các điều kiện tự nhiên, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

D. tăng khả năng xen canh các loại cây trồng ngắn ngày khác trên đất lúa.

**Câu 3:** Mặt hàng nào sau đây ***không thuộc***  nhóm xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay

A. chế biến thủy – hải sản. B. dệt – may.

C. da giày. D. hàng thủ công mỹ nghệ.

**Câu 4.** Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là

A. lương thực thực phẩm B. máy móc thiết bị

C. hàng tiêu dùng D. nguyên nhiên vật liệu

**Câu 5.** Các di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta là

A. Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long

B. Phố cổ Hội An, Huế

C. Phố cổ Hội An, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

D. Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

**Câu 6.**Theo cách phân loại hiện hành cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta có

A. 2 nhóm với 28 ngành. B. 3 nhóm với 29 ngành.

C. 4 nhóm với 30 ngành. D. 5 nhóm với 31 ngành.

**Câu 7:** Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là:

A. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.

B. quy trình nghiệp vụ ở các địa phương còn mang tính thủ công.

C. thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư tin chậm.

D. thiếu lao động có trình độ cao.

**Câu 8:** Vận tải đường sông nước ta phát triển mạnh nhất trên hệ thống sông

A. Thái Bình. B. Mê Công – Đồng Nai. C. Mã – Cả. D. Hồng.

**Câu 9**. Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta

hiện nay là

A. thị trường xuất khẩu rộng mở.

B. nguồn lao động dồi dào, lương thấp.

C. nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú.

D. nhiều cơ sở, phân bố rộng khắp trên cả nước.

**Câu 10**: Thuận lợi nào sau đây chỉ có ý nghĩa đối với việc khai thác thủy sản?

A. Các cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển.

B. Nhân dân ta có kinh nghiệm về sản xuất thủy sản.

C. Dịch vụ thủy sản được phát triển rộng khắp.

D. Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn.

**Câu 11:** Vùng biển và thềm lục địa của Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để

A. đánh bắt và nuôi trồng hải sản. B. phát triển du lịch biển- đảo.

C. khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên. D. phát triển tổng hợp kinh tế biển.

**Câu 12.** Bắc Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi gia súc là do:

A. có vùng núi ở phía tây B. có vùng đồi trước núi

C. có dải đồng bằng kéo dài D. có các bãi bồi ven sông

**Câu 13.** Việc khai thác các mỏ khí thiên nhiên và thu hồi khí đồng hành đưa vào đất liền đã mở ra bước phát triển mới cho những ngành công nghiệp nào của nước ta?

A. Khí hóa lỏng, sản xuất phân bón, lọc- hóa dầu .

B. Lọc- hóa dầu, khí hóa lỏng, sản xuất điện.

C. Khí hóa lỏng, sản xuất phân bón, sản xuất điện .

D. Sản xuất phân bón, sản xuất điện, lọc- hóa dầu.

**Câu 14.** Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì

A. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển

B. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.

C. Có thềm lục địa thoai thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

D. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 15.** Tài nguyên khoáng sản có giá trị nhất ở vùng Bắc Trung Bộ là

A. crôm, sắt, đá vôi, sét. B. crôm, thiếc, đá vôi, đồng.

C. đá vôi, thiếc, apatit, kẽm. D. dầu khí, than, đá vôi, đá quý.

**Câu 16.** Ở ĐBSH, rau vụ đông được phát triển mạnh là do

A. đất đai màu mỡ.

B. nguồn nước phong phú.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

D. ít có thiên tai.

**Câu 17**.Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thế mạnh về

A. chăn nuôi gia cầm. B. chăn nuôi gia súc lớn.

C. phát triển cây công nghiệp hàng năm. D. cây lương thực và chăn nuôi lợn.

**Câu 18**: Hai trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng ĐBSH là

A. Hà Nội và Hải Dương. B. Hà Nội và Nam Định.

C. Hà Nội và Hải Phòng. D. Hà Nội và Thái Bình.

**Câu 19:** Lọai cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất pha cát của vùng Bắc

Trung Bộ là:

A. lạc, mía, thuốc lá. B. Lạc, đậu tương, đay, cói.

C. dâu tằm, lạc, cói. D. Lạc, dâu tằm, bông, cói.

**Câu 20:** Vai trò của vùng DH NTB với Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan sẽ ngày càng quan trọng hơn cùng với việc

A. nâng cấp quốc lộ 1A và đường sắt Bắc Nam.

B. xây dựng đường Hồ Chí Minh qua vùng.

C. phát triển và nâng cấp các tuyến đường ngang cho vùng.

D. nâng cấp các sân bay nội địa và quốc tế trong vùng.

**Câu 21**: Yếu tố quan trọng nhất để thúc đẩy sự phát triển cây công nghiệp ở nước ta những năm gần đây là

A. điều kiện tự nhiên thuận lợi. B. thị trường tiêu thụ ngày càng rộng lớn.

C. tiến bộ của khoa học kỉ thuật. D. lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 22:** Căn cứ vào bản đồ Thủy Sản (năm 2007) ở Át Lát địa lí VN trang 20 , Các vùng có sản lượng nuôi trồng ( Năm 2007) cao nhất của nước ta là:

A. Đồng Bằng Sông Cửu Long , Duyên Hải Nam Trung Bộ

C. Đồng Bằng Sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ

C. Đồng Bằng Sông Hồng, Đồng Bằng Sông Cửu Long

D. Bắc Trung Bộ, Đồng Bằng Sông Hồng

**Câu 23:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng Bắc Trung Bộ là

A. Thanh Hóa. B. Bỉm Sơn. C. Vinh. D. Huế.

**Câu 24**:Căn cứ vàoAtslat địa lý Việt Nam trang 17,khu kinh tế ven biển nào sau đây **không** thuộc vùng ĐBSCL?

A. Định An B. Nhơn Hội C. Phú Quốc D.Năm Căn

**Câu 25:** Cho bảng số liệu sau:  **Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của Đông Nam Bộ***. (Đơn vị: tỷ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **2005** |
| - Khu vực nhà nước | 19607 | 48058 |
| - Khu vực ngoài nhà nước | 9942 | 46738 |
| - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 20959 | 104826 |
| Tổng số | 50508 | 199622 |

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của vùng Đông Nam Bộ năm 1995 so với năm 2005 dạng biểu đồ thích hợp nhất là

A. Cột chồng B. Miền C. tròn D. Đường biểu diễn

**Câu 26**: Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nước ta là 32.441 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 36.978 triệu USD. Số liệu nào sau đây chưa chính xác:

A. Cán cân xuất nhập khẩu là: 4.537 triêu USD.

B. Nước ta nhập siêu 4.537 triệu USD.

C.Tỷ lệ xuất nhập khẩu là: 87,7%.

D. Cơ cấu xuất nhập khẩu là: 46,7% và 53,3%.

**Câu 27:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2010** | **2014** |
| Tổng sản lượng | 3465,9 | 4197,8 | 5142,7 | 6333,2 |
| - Khai thác | 1987,9 | 2123,3 | 2414,4 | 2920,4 |
| - Nuôi trồng | 1478,0 | 2074,5 | 2728,3 | 3412,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, Nhà xuất bản Thống kê,2016)*

Nhận định nào sau đây **không đúng** về cơ cấu sản xuất thủy sản phân theo nhóm ngành ở nước ta?

A. Tổng sản lượng thủy sản nước ta liên tục tăng.

B. Sản lượng thủy sản khai thác tăng liên tục.

C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh.

D. Sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn hơn nuôi trồng.

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Buổi:**

**ĐỊA LÝ VÙNG KINH TẾ – tiết 1**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nội dung kiến thức về 7 vùng kinh tế của nước ta.

- Hiểu và giải thích được một số vấn đề nổi bật trong phát triển kinh tế các vùng.

- Phân tích được một số các đặc điểm cũng như điều kiện phát triển các ngành kinh tế tiềm năng ở từng vùng.

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích các bảng thống kê để rút ra những kiến thức cần thiết.

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định một số nội dung liên quan đến các vùng kinh tế.

- Sử dụng thành thạo Át lát địa lý.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

Sách giáo khoa 12, Át lát địa lý Việt Nam.

Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

* **Hoạt động 1: Hệ thống kiến thức**
* **TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ.**

**I. Khái quát chung**

**1. Vị trí địa lí**

- Gồm 15 tỉnh: Tây Bắc (4), Đông Bắc (11)

-DT=101.000Km2 = 30,5% DT cả nước. (I).

-DS>12 triệu (2006) = 14,2% DS cả nước.

-Tiếp giáp: Trung Quốc, Lào, ĐBSH, BTB, biển

-> VTĐL thuận lợi + GTVT đang được đầu tư -> thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

2. Điều kiện tự nhiên

+ Địa hình: núi, cao nguyên => phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi.

+ Khí hậu nhiệt đới, có mùa đông lạnh => sinh vật phát triển mạnh đặc biệt cây có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới; du lịch.

+ Sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn => thủy điện

+ Rừng => lâm nghiệp

+ Biển => tổng hợp kinh tế biển

=> có khả năng đa dạng hóa cơ cấu ngành kinh tế.

- Kinh tế-xã hội

+ Dân cư có nhiều kinh nghiệm.

+ Di tích lịch sử lâu đời, căn cứ cách mạng.

Tuy nhiên:

+ thưa dân, nhiều dân tộc ít người, vẫn chịu nạn du canh du cư, vùng căn cứ cách mạng…).

-CSVCKT có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chịu nhiều hạn chế.

=> Việc **phát huy các thế mạnh của vùng mang nhiều ý nghĩa về kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc.**

**II. Khai thác thế mạnh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Khai thác, chế biến khoáng sản, thủy điện | | Trồng, chế biến cây CN, dược liệu, ăn quả | Chăn nuôi gia súc | kinh tế biển |
| khoáng sản | thủy điện |
| điều kiện phát triển | - giàu: đủ 4 loại.  - LĐ đông, giá rẻ.  - Chính sách phát triển  - nguồn điện rẻ, dồi dào | - nhiều sông lớn. (SH 11tr kW)  - nhu cầu tăng | - Đất feralit, giàu dinh dưỡng, đất phù sa cổ (thung lũng)  - khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, núi cao  - lao động có nhiều kinh nghiệm  - Chính sách đẩy mạnh phát triển.  - CSVC, các nhà máy chế biến phát triển | - nhiều đồng cỏ  - bề mặt cao nguyên khá bằng phẳng  - lao động có kinh nghiệm  - đảm bảo lương thực cho con người | - tiếp giáp biển rộng lớn  - QN nằm trung vùng KTTĐ phía Bắc.  - Nhiều vũng vịnh, bãi cát, sinh vật biển đa dạng, quần thể du lịch Hạ Long |
| Khó khăn | - phân bố phân tán.  - chi phí khai thác lớn, vốn nhiều.  - 1 số ks có nguy cơ cạn kiệt | - chi phí đầu tư, sơ tán dân lớn.  - ô nhiễm MT, mất cân bằng sinh thái | - hiện tượng thời tiết bất thường: sương giá, muối, ret, mưa đá, hạn hán...  - cơ vật chất còn yếu kém, lạc hậu  - cơ sở CNCB chưa tương xứng | - thời tiết khắc nghiệt.  - DH chủ yếu là đồi núi => khó khăn vận chuyển về nơi tiêu thụ  - đồng cỏ ngày càng xuống cấp | - thiên tai  - cơ sở vật chất lạc hậu |
| Tình hình phát triển | - than: tập trung ở Quảng Ninh (30 tr tấn/năm) => nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện  - 1000 tấn thiếc/năm  - 600 tấn quặng/năm | - các nhà máy đã XD: Đà, Hòa Bình, Thác Bà...  - Đang XD | - cây công nghiệp cận nhiệt, ôn đới: chè  - cây ăn quả: mận, đào, lê,  - dược liệu: tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi,...  - rau vụ đông, hoa xuất khẩu | - chăn nuôi trâu, bò, dê, cừu  - trâu: 1,7 tr con (> 50%)  - bò: 900 nghìn con (16%)  - lợn: 5,8 tr con (21%) | phát triển tổng hợp kinh tế biển:  - đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.  - du lịch biển-đảo.  - GTVT biển (Cái Lân)  - KT K/s: cát thủy tinh |
| Ý nghĩa | động lực phát triển kinh tế vùng | đẩy mạnh CN khai thác chế biến khoáng sản | - phát triển nền nông nghiệp hàng hóa  - hạn chế nạn du canh du cư | Thúc đẩy sự phát triển của các ngành KT khác: trồng trọt, chế biến | thúc đẩy kinh tế vùng phát triển  - sử dụng hợp lí TN, bảo vệ ANQP. |

* **ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**I. Khái quát chung**

**1. Vị trí địa lí**

- Gồm 10 tỉnh: -DT=15000Km2 = 4,5% DT cả nước. (I).

-DS>18,2 triệu (2006) = 21,6% DS cả nước.

-Tiếp giáp: TDMNBB, BTB, biển

-Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

=> động lực để phát triển kinh tế, Nguồn nguyên nhiện liệu phong phú đa dạng, Cơ sở để phát triển tổng hợp kinh tế biển, Đẩy mạnh giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế.

2. Điều kiện tự nhiên

\* Thuận lợi

+ Địa hình bằng phẳng, đất màu mỡ (phù sa: 70%) => phát triển nông nghiệp => vựa lúa lớn thứ 2 cả nước

+ Nước phong phú đa dạng (sông, ao hồ, nước ngầm, nước nóng, nước khoáng...) => phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch

+ Biển: sinh vật, vũng vịnh, bãi cát, đảo, trầm tích dầu khí => phát triển tổng hợp kinh tế biển

+ Khoáng sản: đa dạng (đá voi, sét, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên) => phát triển công nghiệp

\* Khó khăn: + Chịu ảnh hưởng nhiều thiên tai: bão, lũ lụt,....

+ Tài nguyên thiên nhiên không phong phú, sử dụng chưa hiệu quả, khai thác quá mức => xuống cấp (nước, đất...)

3. Điều kiện kinh tế - xã hội

\* Thuận lợi

- Dân cư:

+ Lao động dồi dào

+ có nhiều kinh nghiệm.

- Cơ sở hạ tầng: GTVT, điện nước ngày càng phát triển

- CSVCKT ngày càng được hoàn thiện

- Thế mạnh khác: thị trường, lịch sử khai thác lãnh thổ

\* Khó khăn

- Mật độ dân số đông => sức ép về kinh tế - xã hội

+ kìm hãm sự phát triển kinh tế, vấn đề về việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở.

+ cạn kiệt TNTN, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội

- Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

=> chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và định hướng**

1. **Thực trạng:**

Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II v à III.

- Trước 1990, khu vực I chiếm tỉ trọng cao nhất. Sau 1990, khu vực III chiếm tỉ trọng cao nhất.

**2. Định hướng:**

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

- Phát triển kinh tế trên cơ sơ đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh hiệu quả cao, gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Trong khu vực I:

. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thuỷ sản.

. Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động.

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,…

**IV. ĐÁNH GIÁ**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Buổi:**

**ĐỊA LÝ VÙNG KINH TẾ – tiết 2**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Nắm được những nội dung kiến thức về 7 vùng kinh tế của nước ta.

- Hiểu và giải thích được một số vấn đề nổi bật trong phát triển kinh tế các vùng.

- Phân tích được một số các đặc điểm cũng như điều kiện phát triển các ngành kinh tế tiềm năng ở từng vùng.

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích các bảng thống kê để rút ra những kiến thức cần thiết.

- Sử dụng các hình ảnh, bản đồ, lược đồ để xác định một số nội dung liên quan đến các vùng kinh tế.

- Sử dụng thành thạo Át lát địa lý.

**3. Thái độ**:

Có thái độ nghiêm túc, tinh thần hăng say học tập và xây dựng bài.

**II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:**

Sách giáo khoa 12, Át lát địa lý Việt Nam.

Một số bản đồ, bảng biểu liên quan đến nội dung bài học.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp:** Kiểm tra sỉ số, nề nếp

**2. Bài mới :**

**Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức vùng Bắc Trung Bộ**

**I. Khái quát chung**

**1. Vị trí địa lí**

- Gồm 6 tỉnh:

-DT=51,5000Km2 = 15,6 % DT cả nước. (I).

-DS 10,6 triệu (2006) = 12,7% DS cả nước.

-Tiếp giáp: TDMNBB, ĐBSH, DHNTB, Lào, biển

=> Giao lưu, hợp tác phát triển với các vùng trong nước, quốc tế.

Vị trí cầu nối B-N, là cửa ngõ ra biển của Lào

2. Điều kiện phát triển

\* Thuận lợi

- Tự nhiên

+ Địa hình chủ yếu là đồi núi, đất feralit chiễm ưu thế, nhiều vùng đồi trung du khá bằng phẳng => phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn.

+ Khí hậu: chuyển tiếp nên mùa đông lạnh, mùa hạ nóng => cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng

+ TNTN khá đa dạng: crom, thiết, sắt, xi măng, đá quý, rừng ....=> phát triển công nghiệp

+ biển nhiều tiềm năng => phát triển kinh tế biển

+ sông: nhiều sông lớn => giá trị thủy điện lớn

+ du lịch: tự nhiên, nhân văn.

- Kinh tế-xã hội

+ dân cư có nhiều kinh nghiệm

+ Chính sách đầu tư phát triển của nhà nước => thu hút vốn đầu tư.

\* Khó khăn

- Thiên tai

- Đồng bằng nhỏ hẹp, đất nghèo dinh dưỡng

- mức sống người dân thấp

- CSVC yếu kém

II. Vấn đề phát triển kinh tế vùng

1. Hình thành cơ cấu nông-lâm – ngư nghiệp

\* Nguyên nhân

- Lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang

- Có đẩy đủ các dạng địa hình.

\* ý nghĩa

- Hình thành cơ cấu kinh tế vùng đa dạng

- Tạo thế liên hoàn trong phát triển => tận dụng thế mạnh và khắc phục khó khăn.

- Cơ sở để phát triển CN => thúc đẩy quá trình CNH-HĐH

\* Khái thác thế mạnh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Lâm nghiệp*** | ***Nông nghiệp*** | ***Ngư nghiệp*** |
| ***Thế mạnh*** | - Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước)  - Có nhiều loại gỗ quý: đinh, lim, sến.  => Phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biển lâm sản. | - Đất đai đa dạng: phù sa (đồng bằng), đất feralit ( đồi, núi....), cát ven biển  - Khí hậu nhiệt đới có sự phân hóa đa dạng. | - Bờ biển dài nhiều loại hải sản quý.  - Có nhiều sông lớn (s. Cả, s.Mã....) |
| ***Khó khăn*** | - Thiếu cơ sở vật chất, máy móc.  - Cháy rừng, khai thác quá mức  - Thiếu vốn và kinh nghiệm quản lí. | - Độ phì nhiêu kém, chịu nhiều thiên tai (hạn hán. bão, lũ lụt.) | - Thiên tai  - Tài nguyên cạn kiệt  - tàu thuyền đánh bắt có công suất nhỏ |
| ***Tình hình phát triển*** | - phát triển CN khai thác chế biến gỗ, lâm sản  - cơ cấu:  SX: 34%  Đặc dụng: 16%  Phòng hộ: 50% | - Đồi: phát triển chăn nuôi, cây công nghiệp lâu năm  - ĐB, ven biển: cây CN hàng năn, lúa.  - Bình quân lương thực đầu ng tăng | => Phát triển đánh bắt (nghề cá)  nuôi trồng trên cả ba môi trường: nước ngọt, mặn, lợ. => thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển |
| ***Hướng giải quyết*** | - Khai thác đi đôi với tu bổ, bảo vệ và trông rừng. | - Giải quyết vấn đề lương thực.  - Mở rộng thị trường và công nghiệp chế biến. | - Đầu tư trang thiết bị, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ. |

2. Hình thành cơ cấu CN và phát triển cơ sở hạ tầng, GTVT

*a, Phát triển các ngành CN trọng điểm và các khu CN chuyên môn hoá:*

- Là vùng có nhiều nguyên liệu cho sự pt CN: Khoáng sản, nguyên liệu N – L – N nghiệp.

- Trong vùng đã hình thành một số ngành CN trọng điểm: SX VLXD, cơ khí, luyện kim, chế biến N – L – thuỷ sản và có thể lọc hoá dầu.

- Các trung tâm CN phân bố ở dải ven biển phía đông: Vinh, Thanh Hoá, Huế...

*b, Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải:*

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong pt KT – XH của vùng.

- Các tuyến đường giao thông quan trọng của vùng: Quốc lộ 1, 7, 8, 9, đường HCM, pt sân bay, cửa khẩu.

=> Việc phát triển CN và xây dựng cơ sở hạ tầng GTVT có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển KT của BTB trong tương lai.

* **Hoạt động 2. Hệ thống kiến thức vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**

**I. Khái quát chung:**

1. Phạm vi lãnh thổ:

- Gồm 8 tỉnh, thành phố

- DT: 44,4 nghìn km2 (13,4% cả nước)

- Dân số: 8,9 triệu người (10,5% cả nước)

- Có 2 quần đảo xa bờ.

2. Vị trí địa lí:

+ Thuận lợi:

Giao lưu kinh tế trong và ngòai khu vực

Phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng

+ Khó khăn:

Khu vực thường xảy ra thiên tai

**II. Phát triển tổng hợp kinh tế biển.**

***1. Nghề cá****:* Tiềm năng phát triển*,* Sản lượng*,* Chế biến*,* Vai trò

***2. Du lịch biển:*** Tiềm năng phát triển***,*** Tác động đến các ngành khác

***3. Dịch vụ hàng hải:***

***4. Khai thác KS và sản xuất muối:***

- Khai thác dầu khí (Bình Thuận)

- Sản xuất muối: Cà Ná, Sa Huỳnh…

**III. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:**

***1. Phát triển công nghiệp:***

- Các trung tâm CN trong vùng

+ Quy mô:nhỏ và trung bình

+ Phân bố:Dọc ven biển, đồng thời là các đô thị lớn trong vùng

+ Cơ cấu ngành:Cơ khí, chế biến N-L-TS, sản xuất hàng tiêu dùng…

***2. Phát triển cơ sở năng lượng:***

- Đường dây 500 KV

- Xây dựng các NM thủy điện quy mô trung bình và tương đối lớn: Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận – Đa Mi, Avương

- Vùng KT trọng điểm: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

***3. Phát triển giao thông vận tải:***

- Quốc lộ 1

- Đường Sắt Bắc – Nam

- Các tuyến Đông- Tây

- Các hải cảng, sân bay

* **Hoạt động 3: Bài tập**

**C**âu 1: Điều khác biệt về vị trí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với các vùng khác trong cả nước là

A. Có biên giới kéo dài với Trung Quốc và Lào

B. Có tất cả các tỉnh giáp biển

C. Nằm ở vị trí trung chuyển giữa miền Bắc và miền Nam

D. Giáp Lào và Campuchia

Câu 2: Tỉnh nào dưới đây vừa có cửa khẩu đường biển, vừa có cửa khẩu đường bộ với Trung Quốc?

A. Quảng Ninh      B. Hà Giang

C. Hòa Bình      D. Cao Bằng

Câu 3: So với khu vực Tây Bắc, khu vực Đông Bắc có

A. Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn hơn

B. Mùa đông đến muộn và kết thúc muộn hơn

C. Mùa đông đến sớm và kết thúc sớm hơn

D. Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn

Câu 4: So với khu vực Đông Bắc, khu vực Tây Bắc có mùa đông ngắn hơn là do

A. Vị trí địa lí và ảnh hưởng của dãy Hoàng Liên Sơn

B. Các dãy núi hướng vòng cung đón gió

C. Không giáp biển

D. Địa hình núi cao là chủ yếu

Câu 5. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có mùa đông lạnh nhất nước ta là do

A. Có nhiều dãy núi cao hướng tây bắc- đông nam

B. ảnh hưởng của vị trí và dãy núi hướng vòng cung

C. Có vị trí giáp biển và đảo ven bờ nhiều

D. Các đồng bằng đón gió

Câu 6: Ý nào là hạn chế trong việc phát triển kinh tế biển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Có vùng biển không rộng nhưng kín gió B. Bờ biển khúc khuỷu, nhiều đảo ven bờ

C. Nhiều cảnh quan đẹp D. Có mùa đông lạnh nhất cả nước

Câu 7: Khó khăn về tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Triều cường, xâm nhập mặn      B. Rét đậm, rét hại

C. Cát bat , cát lấn      D. Sóng thần

Câu 8: Thế mạnh nào dưới đây là của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Khai thác và chế biến lâm sản, trồng lúa B. Khai thác và chế biến dầu khí, thủy điện

C. Khai thác và chế biến bôxít, thủy sản D. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện

Câu 9: khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Than       B. Dầu khí C. Vàng       D. Bôxit

Câu 10: Nguồn than khai thác của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu

A. Phục vụ cho nhu cầu đời sống của nhân dân trong vùng

B. Làm phụ gia cho công nghiệp hóa chất

C. Phục vụ cho ngành luyện kim

D. Làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu

Câu 11. Khoáng sản nào sau đây không tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc bộ?

A. Sắt. B. Đồng.          C. Bôxit.          D. Pyrit

Câu 12. So với cả nước, đàn trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng hơn

A. 1/2. B. 2/5.  C. 3/5.  D. 4/5

Câu 13. Trung du và miền núi Bắc Bộ có kiểu khí hậu

A. Nhiệt đới ẩm gió mùa. B. Nhiệt đới ẩm giò mùa, mùa đông ấm

C. Nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh D. Cận xích đạo, mùa hạ có mưa phùn

Câu 14: so với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng có

A. Diện tích lớn hơn       B. Số dân ít hơn

C. Kinh tế kém phát triển hơn       D. Mùa đông ngắn hơn và đỡ lạnh hơn

Câu 15: Ý nào dưới đây không đúng khi nói về dân số và lao động của vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Là vùng đông dân nhất nước ta

B. Có nguồn lao động dồi dào

C. Người lao động có kinh nghiệm và trình độ sản xuất

D. Phần lớn dân số sống ở thành thị

Câu 16: hạn chế nào dưới đây không phải là của vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Sức ép lớn của dân số

B. Thiên tai còn nhiều

C. Thài nguyên thiên nhiên đang bị suy thoái

D. Cơ sở hạ tầng thấp nhất cả nước

Câu 17: Biểu hiện rõ nhất của sức ép dân số lên tài nguyên ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. Bình quân đất canh tác trên đầu người giảm B. Độ màu mỡ của đất giảm

C. Khí hậu ngày càng khắc nghiệt D. Chất lượng nguồn nước giảm

Câu 18: Năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước la do

A. Diện tích ngày càng được mở rộng

B. Người lao động có nhiều kinh nghiệm

C. Đẩy mạnh sản xuất theo hình thức thâm canh

D. Tăng vụ

Câu 19: yếu tố quan trọng nhất giúp Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng sản xuất lương thực lướn ở nước ta là :

A. Khí hậu nhiệt đới gió màu độ ẩm cao      B. Đất phù sa màu mỡ

C. Vị trí thuận lợi      D. Thị trường tiêu thụ lớn

Câu 20: Bình quân lương thực theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn thấp hơn một số vùng khác là do:

A. Sản lượng lương thực thấp B. Sức ép quá lướn của dân số

C. Điều kiện sản xuất lương thực khó khăn D. Năng suất trồng lương thực thấp

Câu 21: Để giải quyết tốt vấn đề lương thực, Đồng bằng sông Hồng cần

A. Nhập khẩu lương thực

B. Đẩy mạnh thâm canh, thay đổi cơ cấu mùa vụ

C. Thu hút lực lượng lao động từ các vùng khác tới

D. Giảm tỉ suất sinh.

Câu 22: vùng Đồng bằng sông Hồng phải đẩy mạnh thâm canh tăng vụ là do

A. Khả năng mở rộng diện tích hết sức khó khăn

B. Có nguồn lao động dồi dào

C. Khí hậu thuận lợi

D. Nhu cầu thị trường tăng cao

Câu 23: Nhân tố nào không phải là điều kiện thuận lợi của vùng Đồng bằng sông Hồng để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế?

A. Nguồn lao động có trình độ cao

B. Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn

C. Cơ sở hạ tầng phụ vụ cho công nghiệp và dịch vụ tốt

D. Giàu tài nguyên khoáng sản và năng lượng

Câu 24: Ý nào dưới đây không phải là nguyên nhân để vùng Đồng bằng sông Hồng cần phai chuyển dịch cơ cấu kinh tế?

A. Cơ cấu kinh tế của vùng không còn phù hợp

B. Vùng có điều kiện thuận lợi cho việ chuyển dịch’

C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội

D. Các vùng khác đã chuyển dịch xong

Câu 25: Cơ cấu ngành kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng đang chuyển dịch theo hướng

A. Giảm tỉ trọng của khu vực I , tăng tỉ trọng của khu vực II và III

B. Giảm tỉ trọng của khu vực II , tăng tỉ trọng của khu vực I và III

C. Giảm tỉ trọng của khu vực III , tăng tỉ trọng của khu vực I và II

D. Tăng tỉ trọng của khu vực I , tăng tỉ trọng của khu vực II và III

Câu 26: Định hướng chuyển dịch trong cơ cấu ngành trồng trọt của vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. Giảm tỉ trọng cây công nghiệp; tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây lương thực

B. Giảm tỉ trọng cây lương thực; tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả

C. Tăng tỉ trọng cây lương thực, cây thực phầm; giảm tỉ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả

D. Tăng tỉ trọng cây lương thực, cây ăn quả

Câu 27: Định hướng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. Tập trung cho các ngành công nghiệp hiện đại

B. Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm

C. Tập trung cho các ngành công nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài

D. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động

Câu 28: Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 26, tỉ trọng GDP của từng vùng ( Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ )so với GDP cả nước năm 2007 tương ứng là

A. 23,0% và 8,1 %      B. 24,0% và 9,2%

C. 25,0% và 10,2 %      D. 26,0% và 11, 2%

Câu 29: Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 26, các trung tâm công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô từ trên 40 nghìn tỉ đồng trở lên là

A. Phú Yên, Bắc Ninh      B. Hà Nôi, Hải Phòng

C. Hải Dương, Hưng Yên      D. Thái BÌnh, Nam Định

Câu 30. Dãy núi góp phần tạo nên sự phân hóa đông – tây của khí hậu vùng Bắc Trung Bộ là

A. Trường Sơn Bắc      B. Bạch Mã

C. Hoành Sơn      D. Hoàng Liên Sơn

Câu 31: Gió mùa Đông Bắc khi đến vùng Bắc Trung Bộ

A. Đã bị suy yếu, không còn ảnh hưởng tới vùng B. Vẫn còn ảnh hưởng khá mạnh

C. Chỉ còn ảnh hưởng tới khu vực ven biển D. Chỉ còn ảnh hưởng tới các khu vực núi cao

Câu 32: So với các vùng khác trong cả nước, Bắc Trung Bộ là vùng

A. Chịu ảnh hưởng của gió fơn Tây Nam mạnh nhất nước ta

B. Chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam mạnh nhất nước ta

C. Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất nước ta